

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐIỀU LỆ
CÔNG TY CỔ PHẦN HABECO - HẢI PHÒNG

Căn cứ:

Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Điều lệ này được thông qua bởi các cổ đông tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty Cổ phần HABECO – Hải Phòng ngày ... tháng ... năm 2018 và cùng cam kết thực hiện những quy định trong bản điều lệ này;

Bản điều lệ này cùng với hệ thống pháp luật của Nhà Nước sẽ chi phối toàn bộ hoạt động của Công ty.

CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Giải thích thuật ngữ

1. Trong Điều lệ này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:
- a. **Công ty** là công ty Cổ phần HABECO - Hải Phòng
 - b. **Luật doanh nghiệp** : Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014.
 - c. **Luật chứng khoán**: là Luật chứng khoán ngày 29/6/2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán ngày 24/11/2010.
 - d. **Ngày thành lập** là ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các giấy tờ có giá trị tương đương) lần đầu.
 - e. **Kinh doanh** là việc thực hiện liên tục một, một số hoặc tất cả các công đoạn của quá trình đầu tư, từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích sinh lợi.

- f. **Vốn điều lệ** là tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã bán hoặc đã được đăng ký mua khi thành lập doanh nghiệp và quy định tại Điều 10, Điều lệ này.
- g. **Cổ tức** là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi Cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác từ nguồn lợi nhuận còn lại của Công ty sau khi đã thực hiện nghĩa vụ về tài chính.
- h. **Cổ đông** là người sở hữu ít nhất một Cổ phần đã phát hành của Công ty Cổ phần.
- i. **Cổ đông sáng lập** là cổ đông sở hữu ít nhất một cổ phần phổ thông và ký tên trong danh sách cổ đông sáng lập công ty. Danh sách cổ đông sáng lập được lập tại Phụ lục số 1 Điều lệ này.
- j. **Người quản lý Công ty** là Chủ tịch Hội đồng quản trị, Thành viên Hội đồng quản trị. **Người điều hành doanh nghiệp** là Giám đốc, các Phó giám đốc, Kế toán trưởng, các Trưởng đơn vị, Trưởng văn phòng đại diện, Trưởng chi nhánh thuộc công ty và người điều hành khác theo quy định của Điều lệ công ty.
- k. **Người đại diện theo ủy quyền** là cá nhân được Cổ đông là tổ chức của Công ty ủy quyền bằng văn bản thực hiện các quyền của mình tại Công ty theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.
- l. **Công ty mẹ** của Công ty khác nếu sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số Cổ phần phổ thông đã phát hành của Công ty đó.
- m. **Tổ chức lại Công ty** là việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi công ty.
- n. **Người có liên quan** là tổ chức, cá nhân được quy định tại khoản 4 Luật Doanh nghiệp, khoản 34 Điều 6 Luật Chứng khoán;
- n.a. Công ty mẹ, người quản lý Công ty mẹ và người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý đó đối với Công ty con;
- n.b. Công ty con đối với Công ty mẹ;
- n.c. Người hoặc nhóm người có khả năng chi phối việc ra quyết định, hoạt động của Công ty đó thông qua các cơ quan quản lý Công ty;
- n.d. Người quản lý doanh nghiệp;
- n.e. Vợ, chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người quản lý doanh nghiệp hoặc của thành viên, cổ đông sở hữu phần vốn góp hay cổ phần chi phối;

- n.f. Cá nhân được ủy quyền đại diện cho những người quy định tại các điểm n.a, n.b, n.c, n.d và n.e của khoản này;
- n.g. Doanh nghiệp trong đó những người, công ty quy định tại các điểm n.a, n.b, n.c, n.d, n.e, n.f, và n.h khoản này có sở hữu đến mức chi phối việc ra quyết định của các cơ quan quản lý ở doanh nghiệp đó;
- n.h. Nhóm người thỏa thuận cùng phối hợp để thu tóm cổ phần hoặc lợi ích ở Công ty hoặc chi phối việc ra quyết định của Công ty.
- o. **Phần vốn góp sở hữu nhà nước** là phần vốn góp được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước và nguồn vốn khác của Nhà nước do một cơ quan nhà nước hoặc tổ chức kinh tế làm đại diện chủ sở hữu.
- p. **Cổ phần sở hữu nhà nước** là Cổ phần được thanh toán bằng vốn ngân sách nhà nước và nguồn vốn khác của Nhà nước do một cơ quan nhà nước hoặc tổ chức kinh tế làm đại diện chủ sở hữu.
- q. **Giá thị trường của Cổ phần** là giá giao dịch trên thị trường chứng khoán hoặc giá do một tổ chức định giá chuyên nghiệp xác định.
- r. **Địa chỉ thường trú** là địa chỉ đăng ký trụ sở chính đối với tổ chức; địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc địa chỉ nơi làm việc hoặc địa chỉ khác của cá nhân mà người đó đăng ký với doanh nghiệp để làm địa chỉ liên hệ.
- s. **Cổ đông lớn** là cổ đông được quy định tại khoản 9 Điều 6 Luật Chứng khoán.
- t. **Thời hạn hoạt động** là thời gian hoạt động của Công ty được quy định tại Điều 5 Điều lệ này và thời gian gia hạn (nếu có) được Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua bằng nghị quyết.
- u. **Việt Nam** là nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

2. Trong Điều lệ này, các tham chiếu tới một hoặc một số quy định hoặc văn bản khác bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản thay thế.

3. Các tiêu đề (chương, điều của Điều lệ này) được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc hiểu nội dung và không ảnh hưởng tới nội dung của Điều lệ này.

Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện và thời hạn hoạt động của Công ty

☞ Tên Công ty:

1.1. Tên Công ty viết bằng tiếng Việt:

Công ty Cổ phần HABECO - HẢI PHÒNG

(dưới đây gọi tắt là “Công ty”)

1.2. Tên Công ty viết tắt bằng tiếng Anh:

HABECO - Haiphong Jointstock Company

1.3. Tên Công ty viết tắt: **HHC**

~~2.~~ Trụ sở đăng ký của Công ty là:

- Địa chỉ trụ sở chính: Thị trấn Trùng Sơn, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng
- Điện thoại: 0313.667.163
- Fax: 0313.667.189
- Email: hhc@habecohaiphong.com.vn
- Website: www.habecohaiphong.com.vn

~~3.~~ Công ty có thể thành lập chi nhánh, đơn vị trực thuộc, văn phòng đại diện trên lãnh thổ Việt Nam và tại nước ngoài để thực hiện các mục tiêu hoạt động của Công ty, phù hợp với quyết định của Hội đồng quản trị và trong phạm vi luật pháp cho phép.

~~4.~~ Công ty Cổ phần HABECO - Hải Phòng là một Công ty cổ phần được thành lập mới dựa trên cơ sở tự nguyện cùng góp vốn của các cổ đông, tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật doanh nghiệp. =

~~5.~~ Công ty có tư cách pháp nhân độc lập theo pháp luật Việt Nam.

~~6.~~ Trừ khi chấm dứt hoạt động trước thời hạn theo khoản 2 Điều 63 hoặc gia hạn hoạt động theo khoản 3 Điều 5 Điều lệ này, thời hạn hoạt động của Công ty bắt đầu từ ngày thành lập và là vô thời hạn.

Điều 3. Người đại diện theo pháp luật của Công ty

Công ty có 02 (hai) người đại diện theo pháp luật,

1. Giám đốc và Chủ tịch Hội đồng quản trị là người đại diện theo pháp luật của Công ty.
2. Người đại diện theo pháp luật của Công ty phải thường trú ở Việt Nam. Trường hợp vắng mặt trên 30 ngày ở Việt Nam thì phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật của Công ty.
3. Con dấu là tài sản của doanh nghiệp. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm quản lý sử dụng con dấu theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp cần thiết, được sự đồng ý của cơ quan cấp dấu, doanh nghiệp có thể có con dấu thứ hai.

4. Quyền hạn và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật tuân thủ quy định tại Điều 13, Điều 14 của Luật Doanh nghiệp và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Điều 4. Mục tiêu hoạt động và ngành nghề kinh doanh

1. Ngành nghề kinh doanh của Công ty

1.1. Công ty kinh doanh các ngành nghề sau: (theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23/01/2007 và Nghị định số 43/2010/NĐ-CP ngày 15/04/2010)

STT	Tên Ngành	Mã Ngành
1	Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
2	Sản xuất rượu vang	1102
3	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
4	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
5	Bán buôn đồ uống Chi tiết: Bia, rượu, nước giải khát...	4633
6	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn các vật tư, phụ tùng, công cụ, máy móc thiết bị chế biến bia, rượu, nước giải khát...	4659
7	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn vật tư, nguyên liệu chế biến bia, rượu, nước giải khát...	4669
8	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Khách sạn	5510
9	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống	5610

1.2. Công ty được phép hoạt động trong khuôn khổ pháp luật và Điều lệ này nhằm đạt hiệu quả kinh tế tốt nhất cho cổ đông.

2. Mục tiêu hoạt động của Công ty:

2.1. Công ty được thành lập để huy động và sử dụng vốn có hiệu quả trong việc phát triển kinh doanh nhằm mục tiêu thu lợi nhuận tối đa; tạo công ăn việc làm ổn định cho người lao động; tăng lợi tức cho các cổ đông; đóng góp cho Ngân sách Nhà nước và phát triển Công ty.

2.2. Công ty có thể có các mục tiêu khác trong quá trình hoạt động phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Công ty có thể bổ sung ngành nghề, loại hình hoạt động kinh doanh theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 5. Thời gian hoạt động của Công ty

1. Thời gian hoạt động của Công ty

Công ty có hiệu lực hoạt động pháp lý kể từ ngày được cơ quan đăng ký kinh doanh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

2. Chấm dứt hoạt động của Công ty

2.1. Công ty có thể bị giải thể hoặc chấm dứt hoạt động trong những trường hợp sau:

2.1.1. Khi kết thúc thời hạn hoạt động của Công ty, kể cả sau khi đã gia hạn;

2.1.2. Tòa án tuyên bố Công ty đã phá sản theo quy định của pháp luật hiện hành;

2.1.3. Giải thể trước thời hạn theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

2.1.4. Các trường hợp khác do pháp luật quy định.

2.2. Việc giải thể Công ty trước thời hạn do Đại hội đồng cổ đông quyết định và quyết định này phải được thông báo đến cơ quan có thẩm quyền.

3. Gia hạn hoạt động của Công ty

3.1. Hội đồng quản trị sẽ triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông ít nhất 07 tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động để cổ đông có thể biểu quyết về việc gia hạn hoạt động của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị;

3.2. Thời hạn hoạt động sẽ được gia hạn thêm nếu số cổ đông nắm giữ ít nhất 65% quyền biểu quyết có mặt trực tiếp tại Đại hội đồng cổ phiếu tán thành việc gia hạn này.

Điều 6. Nguyên tắc hoạt động của Công ty

Công ty hoạt động trên cơ sở các nguyên tắc sau:

1. Tự nguyện, bình đẳng, dân chủ và tôn trọng pháp luật;

2. Đảm bảo nguồn tài chính trong cam kết kinh doanh với khách hàng;

3. Đảm bảo có quy chế tổ chức nội bộ chặt chẽ, tránh xung đột lợi ích giữa Công ty với nhân viên của Công ty, giữa Hội đồng quản trị với các cổ đông, giữa các cổ đông với nhau. Tổ chức và thực hiện thường xuyên công tác thanh tra, kiểm soát nội bộ các hoạt động của Công ty, các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban giám đốc và nhân viên của Công ty nhằm đảm bảo thực hiện đúng các quy định của pháp luật.

4. Hội đồng quản trị có trách nhiệm ban hành các quy chế nội bộ cụ thể để đảm bảo cơ chế thực hiện có hiệu quả các nguyên tắc hoạt động quy định tại Điều này.

Điều 7. Quyền của Công ty

Công ty có các quyền sau:

1. Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của Công ty;
2. Chủ động lựa chọn loại hình hoạt động kinh doanh, địa bàn hoạt động kinh doanh, liên doanh góp vốn vào các doanh nghiệp khác, chủ động mở rộng quy mô và loại hình hoạt động kinh doanh;
3. Chủ động tìm kiếm thị trường, tìm kiếm khách hàng và ký kết hợp đồng với khách hàng;
4. Lựa chọn hình thức và cách thức huy động vốn; Phân bổ và sử dụng vốn
5. Tổ chức bộ máy quản lý, điều hành phù hợp với yêu cầu hoạt động sản xuất, kinh doanh; sắp xếp, bố trí hợp lý nguồn lực đảm bảo hiệu quả cao nhất trong sản xuất, kinh doanh
6. Tự chủ kinh doanh, tự chủ áp dụng phương thức quản lý khoa học, hiện đại để nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh trong hoạt động kinh doanh;
7. Từ chối và tố cáo mọi yêu cầu cung cấp các nguồn lực không được pháp luật quy định của bất kỳ cá nhân, cơ quan hay tổ chức nào, trừ những khoản tự nguyện đóng góp vì mục đích nhân đạo và công ích.
8. Tuyển chọn, thuê, bố trí, sử dụng, đào tạo, khen thưởng, kỷ luật, cho thôi việc đối với lao động; lựa chọn các hình thức trả lương, thưởng phù hợp với yêu cầu sản xuất, kinh doanh; quyết định mức lương trên cơ sở công việc và hiệu quả sản xuất, kinh doanh. Các quyền khác của người sử dụng lao động theo quy định của pháp luật về lao động
9. Sử dụng vốn và các quỹ của Công ty để phục vụ yêu cầu sản xuất, kinh doanh theo nguyên tắc bảo toàn và phát triển.
10. Quyết định sử dụng và phân phối lợi nhuận còn lại cho các cổ đông sau khi đã làm đủ nghĩa vụ đối với nhà nước, trích lập và sử dụng các quỹ theo quy định của Nhà nước và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
11. Các quyền khác do pháp luật và Điều lệ này quy định.

Điều 8. Nghĩa vụ của Công ty

1. Đăng ký kinh doanh và kinh doanh đúng ngành nghề đã đăng ký, chịu trách nhiệm trước cổ đông về kết quả kinh doanh.

2. Xây dựng chiến lược phát triển, kế hoạch sản xuất, kinh doanh phù hợp với mục tiêu, phạm vi hoạt động của Công ty, nhu cầu thị trường và quy định của pháp luật.
3. Ký kết và tổ chức thực hiện các hợp đồng kinh tế đã ký với đối tác.
4. Bảo đảm quyền và lợi ích của người lao động theo quy định của Bộ Luật lao động.
5. Tuân thủ các quy định của Nhà nước về quốc phòng, an ninh, văn hoá, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ tài nguyên và môi trường, vệ sinh, an toàn lao động.
6. Thực hiện chế độ kế toán, kiểm toán và báo cáo tài chính, báo cáo thống kê theo quy định của pháp luật và theo yêu cầu của Đại hội đồng cổ đông; bảo đảm tính xác thực của các báo cáo đó.
7. Chịu sự kiểm tra của các cơ quan quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật. Tuân thủ các quy định về thanh tra của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
8. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và điều lệ này.
9. Thực hiện đúng chế độ và các quy định về quản lý vốn, tài sản, các quỹ, hạch toán kế toán, thống kê, chế độ kiểm toán và các chế độ khác do pháp luật quy định; chịu trách nhiệm về tính xác thực của các báo cáo tài chính của Công ty.
10. Bảo toàn và phát triển vốn. Quản lý, sử dụng có hiệu quả vốn kinh doanh.
11. Thực hiện các khoản phải thu và các khoản phải trả ghi trong bảng cân đối kế toán của Công ty.
12. Công bố công khai các thông tin và báo cáo tài chính hàng năm theo quy định của pháp luật, đánh giá đúng đắn và khách quan về hoạt động của Công ty.
13. Thực hiện các nghĩa vụ nộp thuế và các khoản nộp ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Tổ chức Đảng cộng sản Việt Nam, Công đoàn và các tổ chức chính trị – xã hội khác trong Công ty.

1. Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam trong Công ty hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các quy định của Đảng Cộng sản Việt Nam.
2. Tổ chức Công đoàn, các tổ chức chính trị – xã hội khác trong Công ty hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các quy định của các tổ chức đó nhưng không trái với các quy định của pháp luật.

3. Công ty cổ phần HABECO-Hải Phòng tôn trọng và tạo điều kiện cho các tổ chức trên hoạt động theo đúng Hiến pháp và pháp luật.

CHƯƠNG II

VỐN ĐIỀU LỆ – CỔ PHẦN – CỔ PHIẾU – CỔ ĐÔNG

A. Vốn điều lệ:

Điều 10. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập

1. Mức vốn điều lệ

1.1. Vốn điều lệ của Công ty là: **160.000.000.000 đồng** (Một trăm sáu mươi tỷ đồng chẵn)

Vốn điều lệ của Công ty được chia thành **16.000.000 cổ phần**, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng (mười ngàn đồng).

2. Công ty chỉ có thể tăng hoặc giảm vốn điều lệ sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phù hợp với các quy định của pháp luật.

2.1. Việc tăng vốn điều lệ có thể được thực hiện thông qua việc: tích lũy lợi nhuận mà Công ty thu được, các cổ đông đầu tư vốn bổ sung, phát hành thêm cổ phiếu gọi thêm các cổ đông mới.

2.2. Việc giảm vốn điều lệ Công ty được quyết định trên cơ sở vốn còn lại của Công ty nhưng vẫn đảm bảo Công ty hoạt động bình thường.

3. Các cổ phần của Công ty vào ngày thông qua Điều lệ này bao gồm cổ phần phổ thông. Các quyền và nghĩa vụ của cổ đông nắm giữ từng loại cổ phần được quy định tại Điều 18, Điều 19 Điều lệ này.

4. Công ty có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi khác sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông và phù hợp với các quy định của pháp luật.

5. Tên, địa chỉ, số lượng cổ phần và các thông tin khác về cổ đông sáng lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp được nêu tại phụ lục I đính kèm. Phụ lục này là một phần của Điều lệ này.

6. Cổ phần phổ thông phải được ưu tiên chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của họ trong Công ty, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông quyết định khác. Số cổ phần cổ đông không đăng ký mua hết sẽ do Hội đồng quản trị của Công ty quyết định. Hội đồng quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho các đối tượng theo các điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp, nhưng không được bán

số cổ phần đó theo các điều kiện thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông hiện hữu trừ trường hợp cổ phần được bán qua Sở Giao dịch chứng khoán theo phương thức đấu giá.

7. Công ty có thể mua cổ phần do chính Công ty đã phát hành theo những cách thức được quy định trong Điều lệ này và pháp luật hiện hành. Cổ phần do Công ty mua lại là cổ phiếu quỹ và Hội đồng quản trị có thể chào bán theo những cách thức phù hợp với Luật chứng khoán, văn bản hướng dẫn liên quan và quy định của Điều lệ này.

8. Công ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 11. Vay và các loại vốn khác

Tùy thuộc vào tình hình hoạt động, Công ty có thể huy động các loại vốn khác vào kinh doanh song phải đảm bảo nguyên tắc có hiệu quả và không trái với quy định của pháp luật hiện hành.

B. Cổ phần – chuyển nhượng, thừa kế, chào bán, mua lại cổ phần – phát hành trái phiếu

Điều 12. Chứng nhận cổ phiếu

1. Cổ đông của Công ty được cấp chứng nhận cổ phiếu tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần sở hữu.

2. Cổ phiếu là chứng chỉ do công ty cổ phần phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Công ty. Cổ phiếu phải có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 120 Luật Doanh nghiệp.

3. Cổ phiếu của công ty phải có các nội dung chủ yếu sau:

- Tên, địa chỉ trụ sở chính công ty;
- Số và ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- Số lượng cổ phần và loại cổ phần;
- Mệnh giá mỗi cổ phần và tổng mệnh giá cổ phần ghi trên cổ phiếu;
- Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, số giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; Tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức;
- Tóm tắt về thủ tục chuyển nhượng cổ phần;
- Chữ ký của người địa diện theo pháp luật và dấu của Công ty;
- Số đăng ký tại sổ đăng ký cổ đông của Công ty và ngày phát hành cổ phiếu.

- Các nội dung khác theo quy định tại Điều 116, 117 và 118 của Luật này đối với cổ phiếu của cổ phần ưu đãi.

4. Tại thời điểm thông qua Điều lệ này, các cổ phiếu của Công ty chỉ thể hiện dưới hình thức bút toán ghi sổ. Công ty có thể phát hành chứng nhận cổ phiếu theo mẫu thống nhất của Bộ Tài Chính nếu cần thiết và phải được chấp thuận của Hội đồng quản trị. Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức chứng nhận cổ phiếu do Công ty phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu nó không bị ảnh hưởng. Người đại diện theo pháp luật Công ty chịu trách nhiệm về thiệt hại cho những sai sót đó gây ra.

5. Trong thời hạn bảy (07) ngày kể từ ngày nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển quyền sở hữu cổ phần theo quy định của Công ty hoặc trong thời hạn hai (02) tháng (hoặc thời hạn khác theo điều khoản phát hành quy định) kể từ ngày thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần theo như quy định tại phương án phát hành cổ phiếu của Công ty, người sở hữu số cổ phần được cấp chứng nhận cổ phiếu. Người sở hữu cổ phần không phải trả cho Công ty chi phí in chứng nhận cổ phiếu.

6. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng dưới hình thức khác thì cổ đông được công ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó với điều kiện phải đưa ra bằng chứng về việc sở hữu cổ phần và thanh toán mọi chi phí liên quan cho Công ty. Đề nghị của cổ đông phải có các nội dung theo quy định tại khoản 3 Điều 120 Luật doanh nghiệp.

Điều 13. Chứng chỉ chứng khoán khác

1. Công ty có quyền phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi và các loại trái phiếu khác theo quy định của pháp luật.

2. Công ty không được quyền phát hành trái phiếu trong các trường hợp sau đây, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác:

2.1 Không thanh toán đủ cả gốc lẫn lãi của trái phiếu đã phát hành, không thanh toán hoặc thanh toán không đủ các khoản nợ đến hạn trong (03) ba năm liên tiếp trước đó.

2.2 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế bình quân của ba năm liên tiếp trước đó không cao hơn mức lãi suất dự kiến trả cho trái phiếu định phát hành

Việc phát hành trái phiếu cho các chủ nợ là tổ chức tài chính được lựa chọn không bị hạn chế bởi các quy định tại điểm 2.1 và 2.2 khoản này.

3. Hội đồng quản trị có quyền quyết định loại trái phiếu, tổng giá trị trái phiếu và thời điểm phát hành, nhưng phải báo cáo Đại hội cổ đông tại cuộc họp gần nhất. Báo cáo phải kèm theo tài liệu và hồ sơ giải trình quyết định của Hội đồng quản trị về phát hành trái phiếu.

4. Chứng chỉ trái phiếu hoặc các chứng chỉ chứng khoán khác của Công ty (trừ các thư chào bán, các chứng chỉ tạm thời và các tài liệu tương tự) được phát hành có dấu và chữ ký mẫu của đại diện theo pháp luật của Công ty.

Điều 14. Chuyển nhượng, thừa kế cổ phần

1. Tất cả các cổ phần được tự do chuyển nhượng trừ khi Điều lệ này và pháp luật có quy định khác. Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán được chuyển nhượng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

2. Cổ phần được chuyển nhượng theo quy định sau:

2.1. Trong thời hạn ba năm, kể từ ngày Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cổ đông sáng lập có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần phổ thông của mình cho cổ đông sáng lập khác khi được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị, nhưng chỉ được chuyển nhượng cổ phần phổ thông của mình cho người không phải là cổ đông sáng lập nếu được sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp này, cổ đông dự định chuyển nhượng cổ phần không có quyền biểu quyết về việc chuyển nhượng các cổ phần đó và người nhận chuyển nhượng đương nhiên trở thành cổ đông sáng lập của Công ty. Sau thời hạn ba năm, kể từ ngày Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các hạn chế đối với cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập đều được bãi bỏ.

2.2. Cổ phần thuộc sở hữu của các thành viên Hội đồng quản trị trong thời gian đương nhiệm không được phép chuyển nhượng. (Trong trường hợp đặc biệt cần chuyển nhượng số cổ phần này thì phải được Hội đồng quản trị chấp thuận, thành viên chuyển nhượng cổ phiếu không được tham gia bỏ phiếu, nếu tỷ lệ phiếu bằng nhau thì quyết định sẽ thuộc về bên có lá phiếu của Chủ tịch Hội đồng quản trị).

2.3. Cổ phần phổ thông của các cổ đông còn lại được quyền tự do chuyển nhượng.

3. Thừa kế cổ phần

3.1. Trường hợp cổ đông là cá nhân chết thì người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của cổ đông đó là cổ đông của Công ty.

3.2. Trường hợp cổ phần của cổ đông là cá nhân chết mà không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận thừa kế hoặc bị truất quyền thừa kế thì số cổ phần đó được giải quyết theo quy định của pháp luật về dân sự.

3.3. Người có quyền sở hữu hoặc thừa kế hợp pháp, đăng ký làm chủ sở hữu các cổ phần được thừa kế, trở thành cổ đông mới và được hưởng mọi quyền lợi, nghĩa vụ của cổ đông mà họ kế quyền.

4. Cổ đông có quyền tặng cho một phần hoặc toàn bộ cổ phần của mình tại công ty cho người khác; sử dụng cổ phần để trả nợ. Trường hợp này, người được tặng cho hoặc nhận trả nợ bằng cổ phần sẽ là cổ đông của Công ty.

5. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng các quyền lợi liên quan như quyền nhận cổ tức, quyền nhận cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phiếu mới chào bán và các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Chào bán cổ phần

1. Hội đồng quản trị quyết định thời điểm, phương thức và giá chào bán cổ phần trong số cổ phần được quyền chào bán. Giá chào bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất, trừ những trường hợp sau đây:

- Cổ phần chào bán lần đầu tiên cho những người không phải là cổ đông sáng lập;

- Cổ phần chào bán cho tất cả các cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ ở Công ty;

- Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. Trong trường hợp này, số chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể phải được sự chấp thuận của số cổ đông đại diện cho ít nhất 65% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

- Các trường hợp khác và mức chiết khấu trong các trường hợp đó do Hội đồng quản trị đề xuất và Đại hội đồng cổ đông quyết định.

2. Trường hợp Công ty phát hành thêm cổ phần phổ thông và chào bán số cổ phần đó cho tất cả số cổ đông phổ thông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ tại Công ty thì phải thực hiện theo quy định sau đây:

2.1. Công ty phải thông báo bằng văn bản đến các cổ đông theo phương thức bảo đảm. Thông báo phải được đăng báo trong ba số liên tiếp trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày thông báo.

2.2. Thông báo phải có:

- Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số giấy CMND, hộ chiếu hoặc giấy chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức;
- Số cổ phần, tỷ lệ cổ phần hiện có của cổ đông tại Công ty;
- Tổng số cổ phần dự kiến phát hành và số cổ phần cổ đông được quyền mua;
- Giá chào bán cổ phần, thời hạn đăng ký mua;
- Họ, tên, chữ ký người đại diện theo pháp luật của Công ty;
- Kèm theo mẫu phiếu đăng ký mua do Công ty phát hành.

Thời hạn từ khi gửi thông báo cho cổ đông (tính theo thời hạn ghi trên phong bì gửi đi) cho đến thời hạn cuối cùng để cổ đông gửi Phiếu đăng ký mua cổ phần quy định tại bản thông báo tối thiểu là ba mươi ngày.

2.3. Cổ đông có quyền chuyển quyền ưu tiên mua cổ phần của mình cho người khác;

2.4. Nếu phiếu đăng ký mua cổ phần không được gửi về Công ty đúng hạn như thông báo thì cổ đông có liên quan coi như đã không nhận quyền ưu tiên mua.

Số cổ phần dự định phát hành chưa được đăng ký mua sẽ do Hội đồng quản trị quản lý. Hội đồng quản trị được quyền quyết định một trong các phương thức sau:

- Lựa chọn đối tượng để phân phối số cổ phần đó với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho cổ đông hiện hữu;
- Bán cổ phần qua trung tâm giao dịch chứng khoán.

3. Cổ phần được coi là đã bán khi được thanh toán đủ và những thông tin về người mua quy định tại Khoản 2 Điều 17 của Điều lệ này được ghi đúng, ghi đủ vào sổ đăng ký cổ đông; kể từ thời điểm đó, người mua cổ phần trở thành cổ đông của Công ty.

4. Sau khi cổ phần được bán, Công ty phải phát hành và trao chứng chỉ cổ phiếu hoặc sổ cổ đông cho người mua.

5. Điều kiện, phương thức và thủ tục chào bán cổ phần ra công chúng thực hiện theo quy định của pháp luật và chứng khoán.

Việc chào bán cổ phần riêng lẻ thực hiện theo quy định, hướng dẫn của Chính phủ

Điều 16. Mua lại và thu hồi cổ phần

1. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông

1.1. Các trường hợp cổ đông được quyền yêu cầu Công ty mua lại cổ phần:

1.1.1. Cổ đông biểu quyết phản đối quyết định về việc tổ chức lại Công ty;

1.1.2. Cổ đông biểu quyết phản đối quyết định về việc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ này.

1.2. Thủ tục yêu cầu Công ty mua lại cổ phần:

1.2.1. Yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của cổ đông phải được làm bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu Công ty mua lại.

1.2.2. Yêu cầu phải được gửi đến Công ty trong thời hạn mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định tổ chức lại Công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại các điểm 1.1.1 và 1.1.2 Khoản 1 của Điều này.

1.3. Nghĩa vụ của Công ty khi nhận được yêu cầu mua lại cổ phần:

1.3.1. Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu mua lại cổ phần quy định tại Điều này, Công ty phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông với giá thị trường hoặc giá được xác định theo thỏa thuận giữa cổ đông đó và Hội đồng quản trị.

1.3.2. Trường hợp không thỏa thuận được về giá, cổ đông đó có thể bán cổ phần cho người khác hoặc các bên có thể yêu cầu một tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá. Công ty giới thiệu ba tổ chức định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

2. Mua lại cổ phần theo quyết định của Công ty

Công ty có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán theo quy định sau đây:

2.1. Việc mua lại không quá 10% tổng số cổ phần phổ thông đã bán trong mỗi mười hai tháng do Hội đồng quản trị quyết định. Trong trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

2.2. Hội đồng quản trị quyết định giá mua lại cổ phần theo nguyên tắc giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại điểm 2.3 khoản 2 của Điều này.

2.3. Công ty có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần mà họ có trong Công ty. Trong trường hợp này, quyết định mua lại cổ phần của Công ty phải được thông báo đến tất cả cổ đông trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày quyết định được thông qua. Thông báo phải có các nội dung sau:

2.3.1. Tên, trụ sở của Công ty;

2.3.2. Tổng số cổ phần mua lại;

2.3.3. Giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại;

2.3.4. Thời hạn và thủ tục thanh toán;

2.3.5. Thời hạn và thủ tục để cổ đông đăng ký bán cổ phần cho Công ty: cổ đông phải gửi đăng ký bán cổ phần của mình đến Công ty trong thời hạn ba mươi ngày kể từ ngày thông báo.

Chào bán phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần chào bán; phương thức thanh toán; chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông. Công ty chỉ mua lại cổ phần được chào bán trong thời hạn nói trên.

3. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại:

3.1. Công ty chỉ được thanh toán cổ phần mua lại cho cổ đông theo quy định tại khoản 1 và 2 Điều này, nếu ngay sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, Công ty vẫn đảm bảo thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.

3.2. Tất cả các cổ phần được mua lại theo quy định tại khoản 1 và 2 của Điều này được coi là cổ phần thu về và thuộc số cổ phần được quyền chào bán.

3.3. Cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu cổ phần đã được mua lại phải được tiêu huỷ ngay sau khi cổ phần tương ứng đã được thanh toán đầy đủ. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Giám đốc phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do không tiêu huỷ hoặc chậm tiêu huỷ cổ phiếu gây ra đối với công ty

3.4. Sau khi thanh toán hết số cổ phần mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của Công ty giảm hơn 10% thì công ty phải thông báo điều đó cho tất cả chủ nợ biết trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày thanh toán hết cổ phần mua lại.

4. Thu hồi cổ phần

4.1. Trường hợp cổ đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền phải trả mua cổ phiếu, Hội đồng quản trị thông báo và có quyền yêu cầu cổ đông đó thanh toán số tiền còn lại cùng với lãi suất trên khoản tiền đó và những chi phí phát sinh do việc không thanh toán đầy đủ gây ra cho Công ty.

4.2. Thông báo thanh toán nêu trên phải ghi rõ thời hạn thanh toán mới (tối thiểu là bảy (07) ngày kể từ ngày gửi thông báo), địa điểm thanh toán và thông báo phải ghi rõ trường hợp không thanh toán theo đúng yêu cầu, số cổ phần chưa thanh toán hết sẽ bị thu hồi.

4.3. Hội đồng quản trị có quyền thu hồi các cổ phần chưa thanh toán đầy đủ và đúng hạn trong trường hợp các yêu cầu trong thông báo nêu trên không được thực hiện.

4.4. Cổ phần bị thu hồi được coi là các cổ phần được quyền chào bán. Hội đồng quản trị có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bán, tái phân phối hoặc giải quyết cho người đã sở hữu cổ phần bị thu hồi hoặc các đối tượng khác theo những điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp.

4.5. Cổ đông nắm giữ cổ phần bị thu hồi phải từ bỏ tư cách cổ đông đối với những cổ phần đó, nhưng vẫn phải thanh toán tất cả các khoản tiền có liên quan cộng với tiền lãi theo tỷ lệ (không quá 20% một năm) vào thời điểm thu hồi theo quyết định của Hội đồng quản trị kể từ ngày thu hồi cho đến ngày thực hiện thanh toán. Hội đồng quản trị có toàn quyền quyết định việc cưỡng chế thanh toán toàn bộ giá trị cổ phiếu vào thời điểm thu hồi.

4.6. Thông báo thu hồi được gửi đến người nắm giữ cổ phần bị thu hồi trước thời điểm thu hồi. Việc thu hồi vẫn có hiệu lực kể cả trong trường hợp có sai sót hoặc bất cẩn trong việc gửi thông báo.

C. Sổ đăng ký cổ đông

Điều 17. Sổ đăng ký cổ đông

1. Công ty lập và lưu giữ sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Sổ đăng ký cổ đông có thể là văn bản, tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai.

2. Sổ đăng ký cổ đông phải có nội dung chủ yếu sau:

2.1. Tên, trụ sở Công ty;

2.2. Tổng số cổ phần được quyền chào bán;

2.3. Tổng số cổ phần đã bán và giá trị vốn cổ phần đã góp;

2.4. Tên cổ đông, địa chỉ, số lượng cổ phần của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần;

2.5. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số giấy CMND, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; Tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức;

2.6. Số lượng cổ phần từng loại cổ đông, ngày đăng ký cổ phần;

3. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty hoặc trung tâm lưu ký chứng khoán, cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu hoặc trích lục, sao chép nội dung sổ đăng ký cổ đông trong giờ làm việc của công ty hoặc trung tâm lưu ký chứng khoán;

4. Trường hợp cổ đông có thay đổi địa chỉ thường trú thì phải thông báo kịp thời với công ty để cập nhật vào sổ đăng ký cổ đông. Công ty không chịu trách nhiệm về việc không liên lạc được với cổ đông do không được thông báo thay đổi địa chỉ của cổ đông.

D. Cổ đông

Điều 18. Cổ đông

1. Cổ đông của Công ty là những tổ chức hoặc cá nhân sở hữu một hoặc nhiều cổ phần của Công ty.

2. Cổ phần được công nhận chính thức khi đã đóng đủ tiền mua cổ phần và được ghi tên vào sổ đăng ký cổ đông lưu giữ tại Công ty.

3. Cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông được gọi là cổ đông phổ thông.

4. Cổ đông có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo số cổ phần và loại cổ phần mà họ sở hữu. Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty.

Điều 19. Quyền của cổ đông và thay đổi các quyền.

Cổ đông là người chủ sở hữu Công ty, có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo số cổ phần và loại cổ phần mà họ sở hữu. Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty.

1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:

1.1. Có quyền tham dự và phát biểu trong các Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền hoặc thực hiện bỏ phiếu từ xa. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;

1.2. Được nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

1.3. Tự do chuyển nhượng cổ phần đã được thanh toán đầy đủ theo quy định của Điều lệ và pháp luật hiện hành;

1.4. Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông mà họ sở hữu;

1.5. Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin liên quan đến cổ đông và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;

1.6. Tiếp cận thông tin về danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông;

1.7. Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ Công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;

1.8. Trong trường hợp Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận tài sản của công ty tương ứng với tỷ lệ cổ phần sở hữu, nhưng chỉ sau khi Công ty đã thanh toán hết các khoản nợ (bao gồm cả nghĩa vụ nợ đối với nhà nước, thuế, phí) và thanh toán cho các cổ đông nắm giữ các loại cổ phần khác của Công ty theo quy định của pháp luật;

1.9. Yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của họ trong các trường hợp quy định tại Điều 129 Luật Doanh nghiệp;

1.10. Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

2. Một cổ đông hoặc một nhóm cổ đông sở hữu từ 5% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng có các quyền sau đây:

2.1. Đề cử các ứng viên Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát theo quy định tương ứng tại Điều 32 Điều lệ này;

2.2. Yêu cầu Hội đồng quản trị thực hiện việc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo các quy định tại Điều 114 và Điều 136 Luật Doanh nghiệp;

2.3. Kiểm tra và nhận bản sao hoặc bản trích dẫn danh sách các cổ đông có quyền tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;

2.4. Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công

dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty; vấn đề cần kiểm tra; mục đích kiểm tra;

2.5. Các quyền khác theo quy định của pháp luật và điều lệ này.

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 của Điều này có quyền yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

3.1. Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;

3.2. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị đã vượt quá sáu tháng mà Hội đồng quản trị mới chưa được bầu thay thế;

3.3. Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập bằng văn bản và phải ghi rõ:

- Họ, tên, địa chỉ thường trú, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với các cổ đông là cá nhân; Tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức.

- Số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty.

- Căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

- Kèm theo yêu cầu phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.

4. Thay đổi các quyền

4.1. Việc thay đổi hoặc huỷ bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi có hiệu lực khi được cổ đông nắm giữ ít nhất 65% cổ phần phổ thông tham dự họp thông qua đồng thời được cổ đông nắm giữ ít nhất 65% quyền biểu quyết của loại cổ phần ưu đãi nói trên biểu quyết thông qua. Việc tổ chức cuộc họp của các cổ đông nắm giữ một loại cổ phần ưu đãi để thông qua việc thay đổi quyền nêu trên chỉ có giá trị khi có tối thiểu hai (02) cổ đông (hoặc đại diện được ủy quyền của họ) và nắm giữ tối thiểu một phần ba (1/3) giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên thì cuộc họp được tổ chức lại trong vòng ba mươi (30)

ngày sau đó và những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số cổ phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu. Tại các cuộc họp của cổ đông nắm giữ cổ phần ưu đãi nêu trên, những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện có thể yêu cầu bỏ phiếu kín. Mỗi cổ phần cùng loại có quyền biểu quyết ngang bằng nhau tại các cuộc họp nêu trên.

4.2. Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều 26 Điều lệ này.

4.3. Trừ khi các điều khoản phát hành cổ phần quy định khác, các quyền đặc biệt gắn liền với các loại cổ phần có quyền ưu đãi đối với một số hoặc tất cả các vấn đề liên quan đến việc phân phối lợi nhuận hoặc tài sản của Công ty không bị thay đổi khi Công ty phát hành thêm các cổ phần cùng loại.

Điều 20. Nghĩa vụ của cổ đông

Cổ đông của Công ty có các nghĩa vụ sau:

1. Thanh toán đủ và đúng hạn số cổ phần đã đăng ký mua;
2. Chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty. Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần;
3. Tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết thông qua các hình thức sau:
 - a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
 - b. Ủy quyền cho người khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;
 - c. Tham dự và biểu quyết thông qua họp trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
 - d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử.
4. Tuân thủ điều lệ và quy chế quản lý nội bộ Công ty;
5. Chấp hành quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;
6. Cung cấp địa chỉ chính xác khi đăng ký mua cổ phần;
7. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và điều lệ này;
8. Phải chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:
 - 8.1. Vi phạm pháp luật;

8.2. Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức cá nhân khác;

8.3. Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước các rủi ro tài chính đối với Công ty.

CHƯƠNG III

CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT

Điều 21. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát

Cơ cấu tổ chức quản lý, quản trị và kiểm soát của công ty gồm:

1. Đại hội đồng cổ đông;
2. Hội đồng quản trị;
3. Ban Kiểm soát;
4. Giám đốc;

A. Đại hội đồng cổ đông

Điều 22. Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty. Đại hội cổ đông thường niên được tổ chức mỗi năm 01 (một) lần. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn 04 (bốn) tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

2. Hội đồng quản trị tổ chức triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp. Đại hội đồng cổ đông thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty, đặc biệt thông qua các báo cáo tài chính hàng năm và dự toán cho năm tài chính tiếp theo. Trường hợp Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của Công ty có các khoản ngoại trừ trọng yếu, Công ty có thể mời đại diện công ty kiểm toán độc lập dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên để giải thích các nội dung liên quan.

3. Hội đồng quản trị phải triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:

- a. Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;
- b. Bảng cân đối kế toán hàng năm, các báo cáo quý hoặc nửa năm hoặc báo cáo kiểm toán của năm tài chính phản ánh vốn điều lệ đã bị mất một nửa so với số đầu kỳ;

c. Số thành viên Hội đồng quản trị, thành viên độc lập Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên ít hơn số thành viên theo quy định của pháp luật hoặc số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá 1/3 so với số thành viên quy định tại Điều lệ này;

d. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 19 của Điều lệ này yêu cầu triệu tập Đại hội đồng cổ đông bằng một văn bản kiến nghị. Văn bản kiến nghị triệu tập phải nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có chữ ký của các cổ đông liên quan (văn bản kiến nghị có thể lập thành nhiều bản để có đủ chữ ký của tất cả các cổ đông có liên quan);

e. Ban kiểm soát yêu cầu triệu tập cuộc họp nếu Ban kiểm soát có lý do tin tưởng rằng các thành viên Hội đồng quản trị hoặc người điều hành khác vi phạm nghiêm trọng các nghĩa vụ của họ theo Điều 160 Luật Doanh nghiệp hoặc Hội đồng quản trị hành động hoặc có ý định hành động ngoài phạm vi quyền hạn của mình;

f. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

4. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường

a. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị còn lại như quy định tại Khoản 3c Điều 22 hoặc nhận được yêu cầu quy định tại Khoản 3d và 3e Điều 22.

b. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Khoản 4a Điều 16 thì trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày tiếp theo, Ban kiểm soát phải thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định Khoản 5 Điều 136 Luật Doanh nghiệp.

c. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Khoản 4b Điều 22 thì trong thời hạn ba mươi ngày tiếp theo, cổ đông, nhóm cổ đông có yêu cầu quy định tại Khoản 3d Điều 22 có quyền thay thế Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định Khoản 6 Điều 136 Luật Doanh nghiệp.

Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có thể đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát việc triệu tập và tiến hành họp nếu xét thấy cần thiết.

d. Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông sẽ được Công ty hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự Đại hội đồng cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

Điều 23. Quyền và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông có các quyền và nhiệm vụ sau:

1. Đại hội đồng cổ đông thường niên có quyền thảo luận và thông qua các vấn đề sau:

- a. Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán;
- b. Báo cáo của Hội đồng quản trị;
- c. Báo cáo của Ban kiểm soát;
- d. Kế hoạch phát triển ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

2. Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường thông qua quyết định về các vấn đề sau:

- a. Thông qua báo cáo tài chính năm;
- b. Mức cổ tức thanh toán hàng năm cho mỗi loại cổ phần phù hợp với Luật doanh nghiệp và các quyền gắn liền với loại cổ phần đó. Mức cổ tức này không cao hơn mức mà Hội đồng quản trị đề nghị sau khi đã tham khảo ý kiến các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;
- c. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị;
- d. Lựa chọn công ty kiểm toán độc lập;
- e. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm và thay thế thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;
- f. Tổng số tiền thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị và Báo cáo tiền thù lao của Hội đồng quản trị;
- g. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ công ty;
- h. Loại cổ phần và số lượng cổ phần mới được phát hành đối với mỗi loại cổ phần và việc chuyển nhượng cổ phần của thành viên sáng lập trong vòng ba (03) năm đầu tiên kể từ ngày thành lập;
- i. Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Công ty;
- j. Tổ chức lại và giải thể (thanh lý) Công ty và chỉ định người thanh lý;
- k. Kiểm tra và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông;

l. Quyết định giao dịch đầu tư/bán số tài sản có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản của Công được ghi trong báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán;

m. Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần phát hành của mỗi loại;

n. Công ty ký kết hợp đồng, giao dịch với những đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều 162 Luật doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất;

o. Các vấn đề khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

3. Cổ đông không được tham gia bỏ phiếu trong các trường hợp sau đây:

a. Thông qua các hợp đồng quy định tại khoản 2 Điều này khi cổ đông đó hoặc người có liên quan tới cổ đông đó là một bên của hợp đồng;

b. Việc mua lại cổ phần của cổ đông đó hoặc của người có liên quan tới cổ đông đó trừ trường hợp việc mua lại cổ phần được thực hiện tương ứng với tỷ lệ sở hữu của tất cả các cổ đông hoặc việc mua lại được thực hiện thông qua giao dịch khớp lệnh trên Sở giao dịch chứng khoán hoặc chào mua công khai theo quy định của pháp luật.

4. Tất cả các nghị quyết và các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp phải được đưa ra thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 24. Triệu tập, chương trình họp và thông báo họp Đại hội đồng cổ đông

1. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được triệu tập theo các trường hợp quy định tại điểm b hoặc điểm c khoản 4 Điều 22 Điều lệ này.

2. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện những nhiệm vụ sau:

a. Chuẩn bị danh sách cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không sớm hơn năm (05) ngày trước ngày gửi thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông;

b. Chuẩn bị chương trình, nội dung đại hội;

c. Chuẩn bị tài liệu cho đại hội;

d. Dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp;

e. Xác định thời gian và địa điểm tổ chức đại hội;

f. Thông báo và gửi thông báo họp Đại hội đồng cổ đông cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp;

g. Các công việc khác phục vụ đại hội.

3. Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông được gửi cho tất cả các cổ đông bằng phương thức bảo đảm, đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty và Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán (đối với các công ty niêm yết hoặc đăng ký giao dịch). Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất mười lăm (15) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ, được trả cước phí hoặc được bỏ vào hòm thư). Chương trình họp Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại đại hội được gửi cho các cổ đông hoặc/và đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp Đại hội đồng cổ đông, thông báo mời họp phải nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp để các cổ đông có thể tiếp cận, bao gồm:

a. Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp;

b. Danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên;

c. Phiếu biểu quyết;

d. Mẫu chỉ định đại diện theo ủy quyền dự họp;

e. Dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.

4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Điều lệ này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và phải được gửi đến Công ty ít nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bao gồm họ và tên cổ đông, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng và loại cổ phần cổ đông đó nắm giữ, và nội dung kiến nghị đưa vào chương trình họp.

5. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 4 Điều này nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

- a. Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;
- b. Vào thời điểm kiến nghị, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không nắm giữ đủ từ 5% cổ phần phổ thông trở lên trong thời gian liên tục ít nhất sáu (06) tháng theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Điều lệ này;
- c. Vấn đề kiến nghị không thuộc phạm vi thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- d. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Điều 25. Đại diện theo ủy quyền

1. Các cổ đông có quyền tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của pháp luật có thể ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện tham dự. Trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu được ủy quyền cho mỗi người đại diện.
2. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản theo mẫu của Công ty và phải có chữ ký theo quy định sau đây:
 - a. Trường hợp cổ đông cá nhân là người ủy quyền thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của cổ đông đó và cá nhân, người đại diện theo pháp luật của tổ chức được ủy quyền dự họp;
 - b. Trường hợp cổ đông tổ chức là người ủy quyền thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của người đại diện theo ủy quyền, người đại diện theo pháp luật của cổ đông tổ chức và cá nhân, người đại diện theo pháp luật của tổ chức được ủy quyền dự họp;
 - c. Trong trường hợp khác thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được ủy quyền dự họp.
Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp trước khi vào phòng họp.
3. Trường hợp luật sư thay mặt cho người ủy quyền ký giấy chỉ định người đại diện, việc chỉ định người đại diện trong trường hợp này chỉ được coi là có hiệu lực nếu giấy chỉ định người đại diện đó được xuất trình cùng với giấy ủy quyền cho luật sư (nếu trước đó chưa đăng ký với Công ty).
4. Trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- a. Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;
- b. Người ủy quyền đã hủy bỏ việc chỉ định ủy quyền;
- c. Người ủy quyền đã hủy bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền.

Điều khoản này không áp dụng trong trường hợp Công ty nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

Điều 26. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông.

1. Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện cho ít nhất 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.
2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này, Đại hội đồng cổ đông phải được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày cuộc họp lần thứ nhất dự định khai mạc. Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 33% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.
3. Trường hợp cuộc họp lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định khoản 2 Điều này thì cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông phải được triệu tập lần thứ ba trong vòng 20 (hai mươi) ngày, kể từ ngày cuộc họp lần thứ hai dự định khai mạc. Trong trường hợp này, cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông được tiến hành không phụ thuộc vào số cổ đông dự họp và tỷ lệ số cổ phần có quyền biểu quyết của các cổ đông dự họp.
4. Chỉ có đại hội đồng cổ đông mới có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Điều 24 của Điều lệ này.

Điều 27. Thể thức tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Chủ tọa, thư ký và Ban kiểm phiếu của cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được quy định như sau:

1.1. Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa các cuộc họp do Hội đồng quản trị triệu tập. Trong trường hợp chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên còn lại bầu ra một người làm chủ tọa của Đại hội theo nguyên tắc đa số. Trường hợp bầu chủ tọa Đại hội đồng cổ đông, tên của các ứng cử viên và số phiếu bầu cho mỗi người trong số họ phải được công bố;

1.2. Chủ tọa được bầu của Đại hội đề cử một thư ký để lập biên bản đại hội;

1.3. Đại hội đồng cổ đông bầu Ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp.

2. Trước khi khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Công ty phải tiến hành thủ tục đăng ký cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết.

3. Cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền đến dự Đại hội đồng cổ đông sau khi cuộc họp đã khai mạc có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết tại Đại hội ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa Đại hội không có trách nhiệm dừng Đại hội để cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của các vấn đề đã biểu quyết trước đó sẽ không bị thay đổi bởi sự đăng ký của cổ đông đến muộn.

4. Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Công ty sẽ cấp cho mỗi cổ đông hoặc người đại diện được ủy quyền của cổ đông một thẻ biểu quyết, trên đó có ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông và người đại diện theo ủy quyền (nếu có) và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó. Khi tiến hành biểu quyết tại đại hội, số thẻ tán thành nghị quyết được thu trước, số thẻ phản đối nghị quyết được thu sau, cuối cùng đếm tổng số phiếu tán thành hay phản đối để quyết định. Tổng số phiếu tán thành, phản đối, bỏ phiếu trắng hoặc không hợp lệ theo từng vấn đề được Chủ tọa thông báo ngay sau khi tiến hành biểu quyết vấn đề đó. Đại hội bầu những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa. Số thành viên của ban kiểm phiếu do Đại hội đồng cổ đông quyết định căn cứ đề nghị của Chủ tọa.

5. Mọi vấn đề về trật tự, thủ tục hoặc các sự việc xảy ra ngẫu nhiên ngoài chương trình của Đại hội sẽ do Chủ tọa Đại hội quyết định.

6. Chương trình và nội dung cuộc họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.

7. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có thể yêu cầu các cổ đông hoặc người đại diện theo ủy quyền của cổ đông tham dự cuộc họp phải chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác Trường hợp có cổ đông hoặc người đại diện theo ủy quyền không tuân thủ những quy định về kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh nêu trên, người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông

sau khi xem xét một cách cẩn trọng có quyền từ chối hoặc trực xuất cổ đông hoặc đại diện nêu trên ra khỏi đại hội.

8. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông, sau khi đã xem xét một cách cẩn trọng có thể tiến hành các biện pháp thích hợp để:

- 8.1. Điều chỉnh địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;
- 8.2. Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;
- 8.3. Bố trí chỗ ngồi tại địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;
- 8.4. Tạo điều kiện cho cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) đại hội.

Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.

9. Chủ tọa Đại hội có thể hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp theo quy định đến thời gian và địa điểm thích hợp, thời gian hoãn tối đa không quá ba ngày kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc nếu thấy:

- 9.1. Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;
- 9.2. Các phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho các cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;
- 9.3. Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.

10. Trường hợp chủ tọa tạm hoãn hoặc tạm dừng Đại hội cổ đông trái với quy định tại khoản 8 Điều này, Đại hội cổ đông bầu một người khác trong số thành viên Hội đồng quản trị thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc và hiệu lực các biểu quyết tại cuộc họp đó không bị ảnh hưởng.

11. Trong trường hợp cuộc họp Đại hội đồng cổ đông áp dụng các biện pháp nêu trên, người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông khi xác định địa điểm đại hội có thể:

- a. Thông báo đại hội được tiến hành tại địa điểm ghi trong thông báo và chủ tọa đại hội có mặt tại đó (“Địa điểm chính của đại hội”);
- b. Bố trí, tổ chức để những cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền không dự họp được theo Điều khoản này hoặc những người muốn tham gia ở địa điểm khác với địa điểm chính của đại hội có thể đồng thời tham dự đại hội;

Thông báo về việc tổ chức đại hội không cần nêu chi tiết những biện pháp tổ chức theo Điều khoản này.

12. Trong Điều lệ này (trừ khi hoàn cảnh yêu cầu khác), mọi cổ đông được coi là tham gia đại hội ở địa điểm chính của đại hội.

13. Hàng năm, Công ty tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông ít nhất một (01) lần. Đại hội đồng cổ đông thường niên không được tổ chức dưới hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản.

Điều 28 Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông khi xét thấy cần thiết kể cả trường hợp quy định tại khoản 2 điều 143 Luật doanh nghiệp vì lợi ích của Công ty.

2. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết. Hội đồng quản trị phải đảm bảo gửi, công bố tài liệu cho các cổ đông trong một thời gian hợp lý để xem xét biểu quyết và phải gửi ít nhất mười lăm (15) ngày trước ngày hết hạn nhận phiếu lấy ý kiến. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 24 Điều lệ này.

3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

b. Mục đích lấy ý kiến;

c. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;

d. Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;

e. Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề lấy ý kiến;

f. Thời hạn phải gửi về Công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;

g. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của Công ty.

4. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức hoặc cá nhân, người đại diện theo pháp luật của tổ chức được ủy quyền.

5. Phiếu lấy ý kiến có thể được gửi về Công ty theo các hình thức sau:

a. Gửi thư: Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;

b. Gửi fax hoặc thư điện tử: Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty qua fax hoặc thư điện tử phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu.

Các phiếu lấy ý kiến Công ty nhận được sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư hoặc được công bố trước thời điểm kiểm phiếu trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.

6. Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không phải là người điều hành doanh nghiệp. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

b. Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;

c. Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi phiếu biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;

d. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;

e. Các vấn đề đã được thông qua;

f. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của Công ty, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

7. Biên bản kiểm phiếu phải được gửi đến các cổ đông trong vòng mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Trường hợp Công ty có trang thông tin điện tử, việc gửi biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty trong vòng hai mươi tư (24) giờ, kể từ thời điểm kết thúc kiểm phiếu.

8. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

Điều 29: Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông.

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải được lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng Anh và có các nội dung chủ yếu sau đây:

1.1. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

1.2. Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;

1.3. Chương trình họp và nội dung cuộc họp;

1.4. Họ, tên Chủ tọa và thư ký;

1.5. Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong chương trình họp ;

1.6. Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng; ;

1.7. Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;

1.8. Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng

1.9. Chữ ký của Chủ tọa và thư ký. Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung biên bản tiếng Việt và tiếng Anh thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.

2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp. Chủ tọa và thư ký phải liên đới chịu trách nhiệm về tính chính xác và trung thực của biên bản họp Đại hội đồng cổ đông.

3. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ hoặc gửi cho tất cả các cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp.

4. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông được coi là bằng chứng xác thực về những công việc đã được tiến hành tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản được đưa ra theo đúng thủ tục quy định trong vòng mười (10) ngày kể từ khi gửi biên bản

5. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của HABECO – HẢI PHÒNG.

Điều 28. Phương thức thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.

Quyết định của Đại hội cổ đông sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả các cổ đông dự họp tán thành:

- Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
- Thay đổi ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh;
- Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý công ty;
- Giao dịch đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, hoặc tỷ lệ, giá trị khác nhỏ hơn do Điều lệ Công ty quy định;
- Tổ chức lại, giải thể công ty;

2. Các nghị quyết khác được thông qua khi số cổ đông đại diện cho ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 144 Luật doanh nghiệp.

3. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.

Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị hoặc Kiểm soát viên được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số

phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều 33 và Điều 48 của điều lệ này. Trường hợp có từ 02 ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy chế bầu cử hoặc Điều lệ công ty (theo khoản 3 điều 144 Luật doanh nghiệp)

4. Trường hợp thông qua quyết định dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản, quyết định của đại hội đồng cổ đông được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết chấp thuận.

5. Các thành viên Hội đồng quản trị và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

6. Căn cứ vào biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến bằng văn bản, Hội đồng quản trị phải công bố đến tất cả các cổ đông nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, nêu rõ những vấn đề đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Nghị quyết phải được gửi đến các cổ đông chậm nhất mười lăm ngày, kể từ ngày bế mạc cuộc họp hoặc ngày hết hạn gửi ý kiến bằng văn bản.

7. Các nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục thông qua nghị quyết đó không được thực hiện đúng như quy định.

Điều 29. Hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản, thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Giám đốc, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 19 Điều lệ này có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông không thực hiện đúng theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ này, trừ trường hợp quy định tại khoản 7 Điều 30 Điều lệ này.;

2. Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ.

Trường hợp quyết định của Đại hội đồng cổ đông bị hủy bỏ theo quyết định của Tòa án hoặc Trọng tài, người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bị hủy bỏ có thể xem xét tổ chức lại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong vòng 30 ngày theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật doanh nghiệp và Điều lệ này.

B. Hội đồng quản trị

Điều 30. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị

1. Trường hợp đã xác định được trước ứng viên, thông tin liên quan đến các ứng viên Hội đồng quản trị được đưa vào tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông và công bố tối thiểu mười (10) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng viên Hội đồng quản trị phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác và hợp lý của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực nếu được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị. Thông tin liên quan đến ứng viên Hội đồng quản trị được công bố bao gồm các nội dung tối thiểu sau đây:

- a. Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;
- b. Trình độ học vấn;
- c. Trình độ chuyên môn;
- d. Quá trình công tác;
- e. Các công ty mà ứng viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị và các chức danh quản lý khác;
- f. Báo cáo đánh giá về đóng góp của ứng viên cho Công ty, trong trường hợp ứng viên đó hiện đang là thành viên Hội đồng quản trị của Công ty;
- g. Các lợi ích có liên quan tới Công ty (nếu có);
- h. Họ, tên của cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử ứng viên đó (nếu có);
- i. Các thông tin khác (nếu có).

2. Các cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (06) tháng có quyền gộp số quyền biểu quyết để đề cử các ứng viên Hội đồng quản trị. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 5% đến dưới 10% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; từ 10% đến dưới 30% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ 30% đến dưới 40% được đề cử tối đa ba (03) ứng viên; từ 40% đến dưới 50% được đề cử tối đa bốn (04) ứng viên; từ 50% đến dưới 60% được đề cử tối đa năm (05) ứng viên; từ 60% đến dưới 70% được đề cử tối đa sáu (06) ứng viên; từ 70% đến 80% được đề cử tối đa

bảy (07) ứng viên; và từ 80% đến dưới 90% được đề cử tối đa tám (08) ứng viên.

3. Trường hợp số lượng ứng viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Hội đồng quản trị đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo cơ chế được Công ty quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị công ty. Thủ tục Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu ứng viên Hội đồng quản trị phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử theo quy định pháp luật.

Điều 31. Thành phần và nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị có từ 03 đến 07 thành viên. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là năm (05) năm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá năm năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

2. Cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị như sau:

Trường hợp Công ty chưa niêm yết, tổng số thành viên Hội đồng quản trị không điều hành phải chiếm ít nhất một phần ba tổng số thành viên Hội đồng quản trị. Trường hợp công ty đại chúng chưa niêm yết hoạt động theo mô hình quy định tại điểm b khoản 1 Điều 134 Luật Doanh nghiệp, cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị của công ty đồng thời phải đảm bảo ít nhất một phần năm (1/5) tổng số thành viên Hội đồng quản trị là thành viên độc lập. Trường hợp số thành viên Hội đồng quản trị của công ty có ít hơn (05) năm người, công ty phải đảm bảo có một thành viên Hội đồng quản trị là thành viên độc lập.

Trường hợp Công ty là công ty niêm yết, tổng số thành viên độc lập Hội đồng quản trị phải chiếm ít nhất một phần ba (1/3) tổng số thành viên Hội đồng quản trị.

3. Thành viên Hội đồng quản trị không còn tư cách thành viên Hội đồng quản trị trong các trường hợp sau:

- a. Không đủ tư cách làm thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của Luật doanh nghiệp hoặc bị luật pháp cấm không được làm thành viên Hội đồng quản trị;
- b. Có đơn từ chức;
- c. Bị rối loạn tâm thần và thành viên khác của Hội đồng quản trị có những bằng chứng chuyên môn chứng tỏ người đó không còn năng lực hành vi;

- d. Không tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị trong vòng sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - e. Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
 - f. Cung cấp thông tin cá nhân sai khi gửi cho Công ty với tư cách là ứng viên Hội đồng quản trị;
 - g. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
4. Việc bổ nhiệm thành viên Hội đồng quản trị phải được công bố thông tin theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.
5. Thành viên Hội đồng quản trị có thể không phải là cổ đông của Công ty .

Điều 32. Quyền và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị

1. Hoạt động kinh doanh và các công việc của Công ty phải chịu sự giám sát và chỉ đạo của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị là cơ quan đầy đủ các quyền hạn để thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.
2. Hội đồng quản trị có các quyền và nghĩa vụ sau:
 - 2.1 Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty sau khi đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua;
 - 2.2 Xác định các mục tiêu hoạt động trên cơ sở các mục tiêu chiến lược được Đại hội đồng cổ đông thông qua;
 - 2.3 Đề xuất loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
 - 2.4 Đề xuất chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;
 - 2.5 Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu của Công ty trong trường hợp được Đại hội đồng cổ đông ủy quyền;
 - 2.6 Quyết định mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 16 Điều lệ này;
 - 2.7 Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty;
 - 2.8 Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ, thông qua các hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, trừ trường hợp Hợp đồng và giao dịch thuộc quy định tại điều 54 của Điều lệ này;

- 2.9 Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ Công ty khi đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua; quyết định thành lập công ty con, lập chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;
 - 2.10 Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng với Giám đốc và người quản lý khác do Điều lệ công ty quy định; quyết định mức lương, và lợi ích khác của người quản lý đó; cử người đại diện theo ủy quyền thực hiện quyền sở hữu cổ phần hoặc phần vốn góp ở công ty khác, quyết định mức thù lao và lợi ích khác của người đó;
 - 2.11 Giám sát, chỉ đạo Giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty;
 - 2.12 Ban hành quy chế quản lý tài chính để phân cấp, phân quyền quản lý tài chính cho Giám đốc điều hành, Phó giám đốc, Kế toán trưởng hoặc các thành viên khác trong Ban lãnh đạo;
 - 2.13 Trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm lên Đại hội đồng cổ đông;
 - 2.14 Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;
 - 2.15 Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định;
 - 2.16 Quyết định mua lại không quá 10% số Cổ phần đã bán của từng loại;
 - 2.17 Kiến nghị việc tổ chức lại hoặc giải thể Công ty;
 - 2.18 Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Pháp luật và Điều lệ này
3. Hội đồng quản trị thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có một phiếu biểu quyết.

4. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị

4.1. Hội đồng quản trị có thể thành lập và uỷ quyền cho các tiểu ban trực thuộc để phụ trách về chính sách phát triển, nhân sự, lương thưởng, kiểm toán nội bộ. Số lượng thành viên của tiểu ban do Hội đồng quản trị quyết định, nhưng nên có ít nhất ba (03) người bao gồm thành viên của Hội đồng quản trị và thành viên bên ngoài. Các thành viên độc lập Hội đồng quản trị/thành viên Hội đồng quản trị không điều hành nên chiếm đa số trong tiểu ban và một trong số các thành viên này được bổ nhiệm làm Trưởng tiểu ban theo quyết định của Hội đồng quản trị. Trong quá trình thực hiện quyền hạn được uỷ thác, các tiểu ban

phải tuân thủ các quy định mà Hội đồng quản trị đề ra. Các quy định này có thể điều chỉnh hoặc cho phép kết nạp thêm những người không phải là thành viên Hội đồng quản trị vào các tiểu ban nêu trên và cho phép người đó được quyền biểu quyết với tư cách thành viên của tiểu ban nhưng (a) phải đảm bảo số lượng thành viên bên ngoài ít hơn một nửa tổng số thành viên của tiểu ban và (b) nghị quyết của các tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết tại phiên họp của tiểu ban là thành viên Hội đồng quản trị.

4.2. Việc thực thi quyết định của Hội đồng quản trị, hoặc của tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị, hoặc của người có tư cách thành viên tiểu ban Hội đồng quản trị được coi là có giá trị pháp lý kể cả trong trường hợp việc bầu, chỉ định thành viên của tiểu ban hoặc Hội đồng quản trị có thể có sai sót.

5. Thư ký Công ty

Hội đồng quản trị chỉ định một (01) hoặc nhiều người làm Thư ký Công ty với nhiệm kỳ và những điều khoản theo quyết định của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị có thể bãi nhiệm Thư ký Công ty khi cần nhưng không trái với các quy định pháp luật hiện hành về lao động. Hội đồng quản trị cũng có thể bổ nhiệm một hay nhiều Trợ lý Thư ký Công ty tùy từng thời điểm. Vai trò và nhiệm vụ của Thư ký Công ty bao gồm:

5.1. Chuẩn bị các cuộc họp của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát.

5.2. Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp.

5.3. Tham dự các cuộc họp.

5.4. Đảm bảo các nghị quyết của Hội đồng quản trị phù hợp với luật pháp.

5.5. Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng quản trị và các thông tin khác cho thành viên của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

5.6. Hỗ trợ hội đồng quản trị trong áp dụng và thực hiện nguyên tắc quản trị công ty;

5.7. Hỗ trợ công ty trong xây dựng quan hệ cổ đông và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông

5.8. Làm biên bản các cuộc họp. Thư ký công ty có trách nhiệm bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

6. Hội đồng quản trị phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông về hoạt động của mình, cụ thể là việc giám sát của Hội đồng quản trị đối với Giám đốc và người điều hành khác trong năm tài chính. Trường hợp Hội đồng quản trị không trình

báo cáo lên Đại hội đồng cổ đông, báo cáo tài chính năm của Công ty bị coi là không có giá trị và chưa được Hội đồng quản trị thông qua.

7. Trừ khi pháp luật và Điều lệ quy định khác, Hội đồng quản trị có thể ủy quyền cho nhân viên cấp dưới và người điều hành khác đại diện xử lý công việc thay mặt cho Công ty.

Điều 33. Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị bầu một thành viên của Hội đồng quản trị làm Chủ tịch. Chủ tịch Hội đồng quản trị không được kiêm nhiệm chức vụ Giám đốc của Công ty.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị có các quyền và nhiệm vụ sau:

2.1. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;

2.2. Chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, nội dung, các tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị;

2.3. Tổ chức việc thông qua quyết định của Hội đồng quản trị;

2.4. Theo dõi, chỉ đạo quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị;

2.5. Chủ tọa họp Đại hội đồng cổ đông;

2.6. Có quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị có trách nhiệm đảm bảo việc Hội đồng quản trị gửi báo cáo tài chính năm, báo cáo hoạt động của Công ty, báo cáo kiểm toán và báo cáo kiểm tra của Hội đồng quản trị cho các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

4. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt thì ủy quyền cho một thành viên khác để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ Công ty. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị không làm việc được thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên tạm thời giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số quá bán.

5. Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể bị bãi miễn theo quyết định của Hội đồng quản trị. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị từ chức hoặc bị bãi miễn, Hội đồng quản trị phải bầu người thay thế trong thời hạn mười (10) ngày.

Điều 34. Thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị phải là người có đủ các điều kiện sau:

1.1. Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật doanh nghiệp;

1.2. Là cổ đông của Công ty hoặc đại diện cổ đông pháp nhân;

1.3. Có trình độ Đại học, trình độ chuyên môn, có năng lực kinh doanh và tổ chức quản lý doanh nghiệp;

1.4. Có thâm niên công tác ít nhất là 5 năm trong vị trí quản lý hoặc ngành nghề đăng ký kinh doanh của Công ty;

1.5. Có sức khỏe, phẩm chất đạo đức, liêm khiết, có hiểu biết pháp luật;

1.6. Không được là người liên quan của người quản lý, người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý của công ty mẹ.

2. Thành viên độc lập Hội đồng quản trị có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

- Không phải là người đang làm việc cho công ty, công ty con của công ty; không phải là người đã từng làm việc cho công ty, công ty con của công ty ít nhất 03 năm liền trước đó;

- Không phải là người đang hưởng lương, thù lao từ công ty, trừ các khoản phụ cấp mà thành viên Hội đồng quản trị được hưởng theo quy định;

- Không phải là người có vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột là cổ đông lớn của công ty; là người quản lý của công ty hoặc công ty con của công ty;

- Không phải là người trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu ít nhất 1% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của công ty;

- Không phải là người đã từng làm thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát của công ty ít nhất trong 05 năm liền trước đó.

3. Thành viên Hội đồng quản trị bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

3.1. Bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự;

3.2. Có đơn xin từ chức;

3.3. Buộc phải chấm dứt tư cách thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật hoặc bị pháp luật cấm không được làm thành viên Hội đồng quản trị;

3.4. Vắng mặt không tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị liên tục trong vòng sáu tháng mà không được phép của Hội đồng quản trị và Hội đồng quản trị quyết định rằng công việc và chức vụ của người này bị bỏ trống;

3.5. Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

4. Trường hợp số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba so với số quy định tại Điều lệ Công ty thì Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn không quá sáu mươi ngày, kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị. Trong các trường hợp khác, tại cuộc họp gần nhất của Đại hội đồng cổ đông sẽ bầu thành viên mới thay thế cho thành viên Hội đồng quản trị đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.

5. Thành viên Hội đồng quản trị có các quyền và nhiệm vụ sau:

5.1 Yêu cầu Giám đốc, các cán bộ quản lý khác cung cấp thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và của các đơn vị trong Công ty; người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu.

5.2 Được nhận thù lao cho công việc mà họ thực hiện với tư cách là thành viên Hội đồng quản trị

5.3 Được thanh toán tất cả chi phí đi lại, ăn ở và các khoản chi phí khác liên quan tới việc thực hiện trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị;

5.4 Được chỉ định thành viên khác trong Hội đồng quản trị hay người được Hội đồng quản trị chấp nhận thay thế mình tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị trong những trường hợp cần thiết. Việc chỉ định người thay thế phải được lập bằng văn bản có chữ ký của người chỉ định và được gửi tới trụ sở chính của Công ty trước khi cuộc họp Hội đồng quản trị khai mạc.

Điều 35. Cuộc họp hội đồng quản trị

1. Thời hạn họp Hội đồng quản trị

a. Cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị phải được tổ chức trong vòng bảy ngày làm việc sau ngày bầu Hội đồng quản trị. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên sẽ bầu theo nguyên tắc đa số một người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.

b. Hội đồng quản trị họp ít nhất mỗi quý một lần; Hội đồng quản trị có thể họp bất thường khi cần thiết. Địa điểm họp tại trụ sở chính của Công ty hoặc ở nơi khác theo quyết định của Chủ tịch Hội đồng quản trị và được sự nhất trí của Hội đồng quản trị.

2. Cuộc họp bất thường của Hội đồng quản trị

a. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị mà không được trì hoãn khi có một trong các trường hợp sau đây:

a.1. Đề nghị bằng văn bản của Giám đốc hoặc ít nhất năm người điều hành khác của Công ty;

a.2. Đề nghị bằng văn bản của ít nhất hai thành viên Hội đồng quản trị;

a.3. Đề nghị bằng văn bản của Ban kiểm soát;

a.4. Đề nghị bằng văn bản của Kiểm toán viên (để bàn về báo cáo kiểm toán và tình hình Công ty).

a.5. Đề nghị bằng văn bản của thành viên độc lập Hội đồng quản trị.

Đề nghị nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

b. Các cuộc họp Hội đồng quản trị phải được tổ chức trong vòng 07 ngày làm việc theo khoản 5 điều 153 Luật doanh nghiệp. Chủ tịch Hội đồng quản trị nhận được yêu cầu họp của những người nêu tại khoản 1 Điều này. Nếu Chủ tịch Hội đồng quản trị không triệu tập cuộc họp Hội đồng quản trị trong thời hạn này, những người đưa ra yêu cầu họp có quyền thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị.

3. Thông báo họp và chương trình họp

Các cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành ở địa chỉ đã đăng ký của Công ty hoặc những địa chỉ khác được Hội đồng quản trị chấp thuận. Trước ngày khai mạc cuộc họp năm ngày làm việc, Chủ tịch Hội đồng quản trị phải gửi thông báo triệu tập họp tới tất cả các thành viên của Hội đồng quản trị. Thông báo phải được làm bằng văn bản, trong đó nêu rõ chương trình họp, thời gian, địa điểm họp và phải được gửi kèm theo tài liệu cần thiết về những vấn đề sẽ thảo luận, biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng quản trị.

4. Yêu cầu về số thành viên Hội đồng quản trị tham dự họp

Cuộc họp của Hội đồng quản trị được tiến hành khi có từ ba phần tư tổng số thành viên trở lên tham dự.

Trường hợp không đủ số thành viên dự họp theo quy định, cuộc họp phải được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn bảy (07) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp triệu tập lần thứ hai được tiến hành nếu có hơn một nửa (1/2) số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.

Điều 36. Quyền biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng quản trị.

1. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có mặt tại cuộc họp hoặc người được ủy quyền (với điều kiện người được ủy quyền này được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận) có một phiếu biểu quyết.
2. Thành viên Hội đồng quản trị có thể gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển tới Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất một giờ trước giờ khai mạc cuộc họp, phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả người dự họp.
3. Thành viên Hội đồng quản trị nào có lợi ích trong những hợp đồng hoặc trong các giao dịch hay trong bất kỳ một đề xuất nào mà thành viên đó hoặc người liên quan tới thành viên đó có lợi ích và lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của Công ty sẽ không được biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng quản trị.
4. Trong trường hợp nêu tại khoản 2 Điều này, thành viên nào có lợi ích liên quan đến vấn đề cần biểu quyết không tự nguyện từ bỏ quyền biểu quyết của mình do bản chất hoặc do mức độ lợi ích của thành viên liên quan chưa được làm rõ một cách thích đáng thì vấn đề biểu quyết của thành viên đó sẽ do Chủ tọa cuộc họp quyết định.
5. Thành viên Hội đồng quản trị hưởng lợi từ một hợp đồng được quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 54 Điều lệ này được coi là có lợi ích đáng kể trong hợp đồng đó;
6. Kiểm soát viên có quyền dự cuộc họp Hội đồng quản trị, có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

Điều 39. Công khai các lợi ích liên quan

1. Thành viên của Hội đồng quản trị, dù trực tiếp hay gián tiếp hưởng lợi từ một hợp đồng hay một giao dịch dự định của Công ty, có trách nhiệm công khai lợi ích này tại cuộc họp đầu tiên của Hội đồng thảo luận về việc ký kết hợp đồng hoặc giao dịch này. Trường hợp thành viên Hội đồng quản trị không biết bản thân và người liên quan có lợi ích vào thời điểm hợp đồng, giao dịch được ký với Công ty, thành viên Hội đồng quản trị này phải công khai các lợi ích liên quan tại cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị được tổ chức sau khi thành viên này biết rằng mình có lợi ích hoặc sẽ có lợi ích trong giao dịch hoặc hợp đồng nêu trên.

2. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng và các chức danh từ Trưởng, Phó phòng ban và tương đương trở lên phải có nghĩa vụ thông báo cho Hội đồng quản trị tất cả các lợi ích có thể gây xung đột với lợi ích của Công ty mà họ có thể được hưởng thông qua pháp nhân kinh tế, các giao dịch cá nhân khác.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Giám đốc và các người điều hành khác không được phép sử dụng những cơ hội kinh doanh có thể mang lại lợi ích cá nhân; đồng thời không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi cá nhân hay để phục vụ lợi ích của tổ chức hoặc cá nhân khác.

4. Không được phép cấp các khoản vay, bảo lãnh, hoặc tín dụng cho các thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Giám đốc và các người điều hành khác của Công ty và gia đình của họ hoặc pháp nhân mà những người này có các lợi ích tài chính, trừ khi Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác

Điều 37. Phương thức thông qua quyết định của Hội đồng quản trị

1. Quyết định được thông qua bằng biểu quyết tại cuộc họp

Trường hợp thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp thì quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp chấp thuận. Nếu số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

2. Quyết định được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

Trường hợp thông qua quyết định dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.

3. Cuộc họp của Hội đồng quản trị có thể tổ chức theo hình thức hội nghị trực tuyến giữa các thành viên của Hội đồng quản trị khi tất cả hoặc một số thành viên đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là mỗi thành viên tham gia họp đều có thể:

a. Nghe từng thành viên Hội đồng quản trị khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp;

b. Nếu muốn, người đó có thể phát biểu với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời.

Việc thảo luận giữa các thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác hoặc là kết hợp tất cả

những phương thức này. Thành viên Hội đồng quản trị tham gia cuộc họp như vậy được coi là “có mặt” tại cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp được tổ chức theo quy định này là địa điểm mà có đông nhất thành viên Hội đồng quản trị tập họp lại, hoặc là địa điểm có mặt Chủ toạ cuộc họp.

Các quyết định được thông qua trong một cuộc họp qua điện thoại được tổ chức và tiến hành một cách hợp thức sẽ có hiệu lực ngay khi kết thúc cuộc họp nhưng phải được khẳng định bằng các chữ ký trong biên bản của tất cả thành viên Hội đồng quản trị tham dự cuộc họp này..

4. Ban hành quyết định của Hội đồng quản trị.

Căn cứ vào biên bản họp Hội đồng quản trị hoặc biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến bằng văn bản hoặc những bằng chứng xác thực khác, Hội đồng quản trị phải ban hành nghị quyết, quyết định bằng văn bản về những vấn đề đã được thông qua.

Điều 38. Hủy bỏ quyết định của Hội đồng quản trị

Trong thời hạn chín mươi ngày kể từ ngày quyết định được thông qua, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Hội đồng quản trị có quyền yêu cầu Tòa án xem xét và tuyên bố hủy bỏ quyết định của Hội đồng quản trị trong các trường hợp sau:

1. Trình tự và thủ tục thông qua quyết định không thực hiện đúng theo quy định của pháp luật hoặc Điều lệ này;
2. Nội dung quyết định vi phạm quy định của pháp luật hoặc Điều lệ này.

Điều 39. Biên bản họp Hội đồng quản trị

1. Tất cả các cuộc họp của Hội đồng quản trị đều phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản họp Hội đồng quản trị phải lập bằng tiếng Việt, có các nội dung chủ yếu sau:

Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

1.1. Mục đích, chương trình và nội dung họp;

1.2. Thời gian và địa điểm họp;

1.3. Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được ủy quyền dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do.

1.4. Các vấn đề thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;

1.5. Tóm tắt phát biểu ý kiến của các thành viên tại cuộc họp theo trình tự diễn tiến của cuộc họp;

1.6. Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;

1.7. Các vấn đề đã được thông qua;

1.8. Họ, tên, chữ ký chủ tọa và người ghi biên bản.

2. Biên bản họp Hội đồng quản trị phải được làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp, Chủ tọa và người ghi biên bản phải chịu trách nhiệm về tính chính xác và trung thực của biên bản họp Hội đồng quản trị.

3. Biên bản họp Hội đồng quản trị và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

C. Giám đốc và người điều hành khác

Điều 40. Tổ chức bộ máy quản lý

Hệ thống quản lý của Công ty phải đảm bảo bộ máy quản lý chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và chịu sự giám sát, chỉ đạo của Hội đồng quản trị trong công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty. Công ty có Giám đốc, các Phó giám đốc, Kế toán trưởng và các chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh nêu trên phải được thông qua bằng nghị quyết Hội đồng quản trị.

Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty, là đại diện theo pháp luật của Công ty và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao. Nhiệm kỳ của Giám đốc là năm năm; có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

Điều 41. Giám đốc

Hội đồng quản trị bổ nhiệm một (01) thành viên Hội đồng quản trị hoặc một người khác làm Giám đốc (Tổng giám đốc); ký hợp đồng trong đó quy định thù lao, tiền lương và lợi ích khác. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của Giám đốc (Tổng giám đốc) phải được báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông thường niên, được thể hiện thành mục riêng trong Báo cáo tài chính năm và được nêu trong Báo cáo thường niên của Công ty.

Giám đốc Công ty phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau:

1. Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật doanh nghiệp;

2. Đã tốt nghiệp đại học;

3. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế trong quản trị kinh doanh hoặc trong các ngành, nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty;

4. Có ít nhất năm năm kinh nghiệm trong lĩnh vực ngành, nghề đăng ký kinh doanh của Công ty;
5. Không đồng thời làm Giám đốc của doanh nghiệp khác;
6. Không được là vợ hoặc chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, anh, chị, em ruột của người quản lý và người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý của công ty mẹ.

Điều 42. Quyền và nhiệm vụ của Giám đốc

Giám đốc có các quyền và nhiệm vụ sau:

1. Thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công ty đã được Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông thông qua;
2. Quyết định các vấn đề mà không cần phải có quyết định của Hội đồng quản trị, bao gồm việc thay mặt Công ty ký kết các hợp đồng tài chính và thương mại, tổ chức và điều hành hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty theo những thông lệ quản lý tốt nhất;
3. Chuẩn bị các bản dự toán dài hạn, hàng năm và hàng quý của Công ty (sau đây gọi là bản dự toán) phục vụ hoạt động quản lý dài hạn, hàng năm và hàng quý của Công ty theo kế hoạch kinh doanh. Bản dự toán hàng năm (bao gồm cả bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ dự kiến) cho từng năm tài chính phải được trình để Hội đồng quản trị thông qua và phải bao gồm những thông tin quy định tại các quy chế của Công ty;
4. Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ Công ty;
5. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;
6. Quyết định lương, phụ cấp, thưởng và các vấn đề liên quan đối với người lao động trong Công ty, kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Giám đốc;
7. Tuyển dụng lao động;
8. Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý trong kinh doanh;
9. Trình Hội đồng quản trị báo cáo tài chính hàng năm, báo cáo về tình hình chung của Công ty, báo cáo kiểm toán của kiểm toán viên;
10. Trình Hội đồng quản trị phê duyệt kế hoạch kinh doanh chi tiết cho năm tài chính tiếp theo;

11. Đề xuất những biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh và quản lý của Công ty;
12. Chuẩn bị ngân sách dài hạn, hàng năm và hàng tháng của Công ty để phục vụ hoạt động kinh doanh;
13. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty, quy chế quản lý tài chính, quy chế quản lý nội bộ và quyết định của Hội đồng quản trị;
14. Giám đốc chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị về việc thực hiện nhiệm vụ được giao và phải báo cáo cho những cơ quan này khi được yêu cầu.

Điều 43. Bãi nhiệm Giám đốc

Hội đồng quản trị có thể miễn nhiệm Giám đốc khi ít nhất 51% thành viên Hội đồng quản trị có quyền biểu quyết dự họp tán thành và bổ nhiệm Giám đốc mới thay thế.

Điều 4744. Chế độ lương, phụ cấp, thưởng của Giám đốc và các người điều hành khác

1. Lương, phụ cấp, thưởng và các chế độ khác của Giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định.
2. Lương, phụ cấp, thưởng và các chế độ khác của những người điều hành khác thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị quyết định sau khi tham khảo ý kiến của Giám đốc.

D. Ban kiểm soát

Điều 48. Thành phần và nhiệm kỳ của Kiểm soát viên

1. Ban kiểm soát là tổ chức thay mặt cổ đông để kiểm soát mọi hoạt động sản xuất kinh doanh, quản trị và điều hành của Công ty. Ban kiểm soát có bốn thành viên. Theo Khoản 2 điều 163 Luật doanh nghiệp qui định Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam. Trưởng Ban kiểm soát phải là kế toán viên hoặc kiểm toán viên chuyên nghiệp và phải làm việc chuyên trách tại công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định tiêu chuẩn khác cao hơn.
2. Việc ứng cử, đề cử Kiểm soát viên được thực hiện tương tự quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 32 Điều lệ này.
3. Thành viên Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông đầu tiên của mỗi nhiệm kỳ lựa chọn. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 19 của

Điều lệ này có quyền đề cử người để Đại hội đồng cổ đông bầu vào Ban kiểm soát.

Trường hợp số lượng các ứng viên Ban kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Ban kiểm soát đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo cơ chế được công ty quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị công ty. Cơ chế Ban kiểm soát đương nhiệm đề cử ứng viên Ban kiểm soát phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử.

4. Nhiệm kỳ của Kiểm soát viên

4.1. Nhiệm kỳ của Kiểm soát viên không quá năm (05) năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

4.2. Trường hợp Kiểm soát viên có cùng thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Kiểm soát viên nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì Kiểm soát viên đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nghĩa vụ cho đến khi Kiểm soát viên nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.

4.3. Trong nhiệm kỳ của mình, Kiểm soát viên nếu có khiếm khuyết thì Đại hội đồng cổ đông gần nhất phải bầu thay thế theo thể thức quy định tại khoản 3, Điều 144, Luật Doanh nghiệp.

Điều 49. Quyền và nhiệm vụ của Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong thực hiện các nhiệm vụ được giao.

2. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính của Công ty.

3. Thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm và sáu tháng của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị. Trình báo cáo thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo tình hình kinh doanh hàng năm của Công ty và báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị lên Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

4. Xem xét sổ kế toán và các tài liệu khác của Công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của Công ty bất cứ khi nào xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 19 của Điều lệ này.

5. Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 19 của Điều lệ này, Ban kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu. Việc kiểm tra của Ban kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng quản trị, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.

6. Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.

7. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ của Công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

8. Ban kiểm soát có quyền sử dụng tư vấn độc lập để thực hiện các nhiệm vụ được giao. Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông.

Điều 45. Trưởng ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát bầu Trưởng ban kiểm soát trong số các thành viên Ban kiểm soát. Trưởng ban kiểm soát phải là kiểm toán viên hoặc kế toán viên chuyên nghiệp và phải làm việc chuyên trách tại Công ty

2. Trưởng ban kiểm soát có các quyền và nhiệm vụ sau:

2.1. 2.1. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Ban kiểm soát;

2.2. Triệu tập cuộc họp Ban kiểm soát

2.3. Chuẩn bị chương trình, nội dung, các tài liệu phục vụ cuộc họp, triệu tập và Chủ tọa cuộc họp của Ban kiểm soát;

2.4. Yêu cầu Hội đồng quản trị, Giám đốc và người điều hành khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo Ban kiểm soát;

2.5. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

3. Trường hợp Trưởng ban Kiểm soát vắng mặt hoặc mất khả năng thực hiện nhiệm vụ được giao, thì Ban kiểm soát có thể chỉ định một thành viên Ban kiểm soát thực hiện các nhiệm vụ của Trưởng ban.

Điều 46. Kiểm soát viên

1. Kiểm soát viên phải có tiêu chuẩn sau đây:

- 1.1. Từ 21 tuổi trở lên, có đủ năng lực hành vi dân sự;
- 1.2. Không phải là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc và người quản lý khác;
- 1.3. Kiểm soát viên phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 164 Luật doanh nghiệp, Điều lệ công ty và không thuộc các trường hợp sau:
 - a. Làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của công ty;
 - b. Là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty trong ba (03) năm liền trước đó;
2. Kiểm soát viên bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây:
 - 2.1. Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm ban kiểm soát viên theo quy định tại khoản 1 của điều lệ này
 - 2.2. Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - 2.3. Có đơn từ chức và được chấp thuận;
 - 2.4. Các trường hợp khác do điều lệ công ty quy định.
3. Kiểm soát viên bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau đây:
 - 3.1. Không hoàn thành nhiệm vụ công việc được phân công
 - 3.2. Vi phạm nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần nghĩa vụ của kiểm soát viên quy định của luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty;
 - 3.3 Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông
4. Kiểm soát viên có các quyền sau đây.
 - 4.1. Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến các Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị.
 - 4.2. Các nghị quyết và biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị phải được gửi đến cho các Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị.
 - 4.3. Báo cáo của Giám đốc trình Hội đồng quản trị hoặc tài liệu khác do công ty phát hành được gửi đến các Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị.

4.4. Kiểm soát viên có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của công ty trong giờ làm việc.

4.5. Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của công ty theo yêu cầu của Kiểm soát viên soát hoặc Ban kiểm soát.

4.6 Được nhận thù lao cho công việc mà họ thực hiện với tư cách là Kiểm soát viên; và các lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

4.7. Được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn ở và các khoản chi hợp lý khác liên quan tới việc thực hiện trách nhiệm của của Kiểm soát viên;

4.8 Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của công ty.

5. Kiểm soát viên có các trách nhiệm sau đây:

5.1. Tuân thủ đúng pháp luật, Điều lệ Công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao;

5.2. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm đảm bảo lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty;

5.3. Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông của Công ty. Không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty; không được lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

5.4. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

E. Nghĩa vụ và quyền lợi của người quản lý Công ty

Điều 47. Nghĩa vụ của người quản lý

1. Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc và người quản lý khác trong phạm vi trách nhiệm và quyền hạn của mình có các nghĩa vụ sau đây:

a. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của Luật Doanh nghiệp, pháp luật có liên quan, Điều lệ Công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

b. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và cổ đông của Công ty;

c. Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông của Công ty; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

d. Không được đem tài sản của Công ty chuyển nhượng, tặng, cho người khác; không được tiết lộ bí mật của Công ty, trừ trường hợp được Hội đồng quản trị chấp thuận hoặc/và theo các quy định hiện hành của Công ty.

e. Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công ty về các doanh nghiệp mà họ và người có liên quan của họ làm chủ hoặc có phần vốn góp, cổ phần chi phối; thông báo này được niêm yết tại Công ty.

2. Khi Công ty không thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả thì:

a. Phải thông báo tình hình tài chính của Công ty cho tất cả chủ nợ biết;

b. Không được tăng tiền lương, không được trả tiền thưởng cho người lao động của Công ty, kể cả cho người quản lý;

c. Phải chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại xảy ra đối với chủ nợ do không thực hiện nghĩa vụ quy định tại các điểm a và b khoản này;

d. Kiến nghị biện pháp khắc phục khó khăn về tài chính của Công ty.

3. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

Điều 48. Trách nhiệm về thiệt hại bồi thường

1. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc và các cán bộ quản lý khác của Công ty vi phạm nghĩa vụ hành động một cách trung thực, không hoàn thành nghĩa vụ của mình với sự cẩn trọng, mẫn cán và năng lực chuyên môn sẽ phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra. Cổ đông sẽ không phải chịu trách nhiệm về bất kỳ khoản nợ hoặc nghĩa vụ, hành động, quyết định, ý kiến hoặc sai sót nào của một thành viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát hoặc cán bộ quản lý của Công ty (dù là được quy định trong Điều lệ này) vì lý do người đó là do cổ đông đó chỉ định hoặc người đó là người liên quan của cổ đông đó.

2. Công ty sẽ bồi thường cho những người đã, đang và có nguy cơ trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố đã, đang hoặc có thể sẽ được tiến hành cho dù đây là vụ việc dân sự, hành chính (mà không phải là việc kiện

tụng do Công ty thực hiện hay thuộc quyền khởi xướng của Công ty) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên Hội đồng quản trị, cán bộ quản lý, nhân viên hoặc là đại diện được công ty uỷ quyền, hoặc người đó đã hoặc đang làm theo yêu cầu của Công ty với tư cách thành viên Hội đồng quản trị, cán bộ quản lý, nhân viên hoặc đại diện được uỷ quyền của một công ty, đối tác, liên doanh, tín thác hoặc pháp nhân khác. Những chi phí được bồi thường bao gồm: các chi phí phát sinh (kể cả phí thuê luật sư), chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế hoặc được coi là mức hợp lý khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép, với điều kiện là người đó đã hành động trung thực, cẩn trọng, mẫn cán và với năng lực chuyên môn theo phương thức mà người đó tin tưởng rằng đó là vì lợi ích hoặc không chống lại lợi ích cao nhất của Công ty, trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có sự phát hiện hay xác nhận nào rằng người đó đã vi phạm những trách nhiệm của mình. Công ty có quyền mua bảo hiểm cho những người đó để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

Điều 49. Các hợp đồng, giao dịch liên quan đến sự mâu thuẫn về lợi ích phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận

1. Các hợp đồng, giao dịch liên quan đến sự mâu thuẫn về lợi ích giữa Công ty và các cổ đông quan trọng trong công ty bao gồm các hợp đồng, giao dịch với các đối tượng sau:

1.1 Giám đốc, thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, cổ đông, người đại diện uỷ quyền của cổ đông sở hữu trên 35% tổng số cổ phần phổ thông của Công ty;

1.2 Những người có liên quan của các đối tượng tại điểm 1.1 khoản 1 Điều này;

1.3 Doanh nghiệp do những đối tượng tại điểm 1.1 và 1.2 khoản 1 Điều này có sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần.

2. Quy định về việc chấp thuận các hợp đồng, giao dịch liên quan đến khoản 1 Điều này như sau:

2.1 Đối với các hợp đồng có giá trị lớn hơn 20% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty: phải được công bố cho các cổ đông không có lợi ích liên quan có quyền biểu quyết về vấn đề đó, và những cổ đông đó đã thông qua hợp đồng hoặc giao dịch này;.

Hội đồng quản trị trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến bằng văn bản. Cổ đông liên quan hoặc cổ đông có người liên quan không có quyền biểu quyết. Hợp đồng, giao dịch được chấp thuận khi có số cổ đông đại diện 51% tổng số phiếu biểu quyết còn lại đồng ý.

2.2 Đối với các hợp đồng có giá trị bằng hoặc nhỏ hơn 20% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty: phải được Hội đồng quản trị chấp thuận trước khi ký.

Giám đốc phải gửi đến các thành viên Hội đồng quản trị, niêm yết tại trụ sở chính, chi nhánh của Công ty dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng, giao dịch trong thời gian mười lăm ngày kể từ ngày niêm yết thông báo; thành viên Hội đồng quản trị có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết.

3. Hợp đồng, giao dịch liên quan đến khoản 1 Điều này bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật khi được giao kết hoặc thực hiện mà chưa được chấp thuận theo quy định tại khoản 2 của Điều này. Giám đốc Công ty và những người có liên quan phải bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

CHƯƠNG IV

CÔNG BỐ THÔNG TIN, TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN, GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ KHÁC

Điều 55. Chế độ công bố thông tin và nghĩa vụ báo cáo

1. Công khai thông tin tài chính

Công ty phải gửi báo cáo tài chính hằng năm được kiểm toán, báo cáo tài chính sáu tháng được soát xét và báo cáo tài chính quý tự lập (trong trường hợp Công ty là công ty đại chúng quy mô lớn hoặc công ty niêm yết) đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của luật về kế toán và pháp luật có liên quan.

Công ty công bố trên trang thông tin điện tử của mình các thông tin sau:

+ Điều lệ công ty

+ Sơ yếu lý lịch, trình độ học vấn và kinh nghiệm nghề nghiệp của các thành viên Hội đồng quản trị, kiểm soát viên và Giám đốc

+ Báo cáo tài chính hằng năm được kiểm toán, báo cáo tài chính sáu tháng được soát xét và báo cáo tài chính quý tự lập (trong trường hợp Công ty là công ty đại chúng quy mô lớn hoặc công ty niêm yết)

2. Báo cáo hằng năm

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, Hội đồng quản trị phải chuẩn bị các báo cáo và tài liệu sau đây:

- a. Báo cáo về tình hình kinh doanh của công ty;
- b. Báo cáo tài chính;
- c. Báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành công ty;
- d. Công ty phải lập và công bố Báo cáo thường niên theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

3. Báo cáo tài chính hằng năm của công ty phải được kiểm toán trước khi trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua.

4. Các báo cáo và tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này phải được gửi đến Ban kiểm soát để thẩm định chậm nhất 30 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông.

5. Báo cáo và tài liệu do Hội đồng quản trị chuẩn bị; báo cáo thẩm định của Ban kiểm soát và báo cáo kiểm toán phải có ở trụ sở chính và chi nhánh của công ty chậm nhất 15 ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ đông sở hữu cổ phần của công ty liên tục ít nhất sáu tháng có quyền tự mình hoặc cùng với luật sư hoặc kế toán và kiểm toán viên có chứng chỉ hành nghề trực tiếp xem xét các báo cáo quy định tại Điều này trong thời gian họp lý.

+ Báo cáo tài chính hằng năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua

Điều 56. Chế độ lưu giữ tài liệu

1. Công ty phải lưu giữ các tài liệu sau:

1.1. Điều lệ; sửa đổi, bổ sung Điều lệ; quy chế quản lý nội bộ; sổ đăng ký cổ đông;

1.2. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; Giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh; các giấy tờ khác được các cơ quan có thẩm quyền cấp;

1.3. Các tài liệu và giấy tờ xác nhận quyền sở hữu tài sản của Công ty

1.4. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, các quyết định đã được thông qua;

1.5. Báo cáo của Ban kiểm soát, kết luận của cơ quan thanh tra, kết luận của tổ chức kiểm toán độc lập;

1.6. Sổ kế toán, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính hàng năm;

1.7. Các tài liệu khác theo quy định của pháp luật.

2. Công ty phải giữ các tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này ở trụ sở chính hoặc nơi khác nhưng phải thông báo cho cổ đông và các cơ quan đăng ký kinh doanh biết. Thời hạn lưu giữ thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 50. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Điều 58. Hệ thống kế toán và báo cáo tài chính

1. Hệ thống kế toán mà Công ty sử dụng là hệ thống kế toán Việt Nam hoặc bất kỳ hệ thống kế toán nào khác được Bộ Tài Chính chấp thuận.

2. Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt và lưu giữ hồ sơ kế toán theo quy định pháp luật về kế toán và pháp luật liên quan. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.

3. Công ty sử dụng đồng Việt Nam làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán. Trường hợp Công ty có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu bằng một loại ngoại tệ thì được tự chọn ngoại tệ đó làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, chịu trách nhiệm về lựa chọn đó trước pháp luật và thông báo cho cơ quan quản lý thuế trực tiếp.

4. Tài khoản ngân hàng.

4.1. Công ty mở tài khoản tại các ngân hàng Việt Nam hoặc tại các ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.

4.2. Theo sự chấp thuận trước của cơ quan có thẩm quyền, trong trường hợp cần thiết, Công ty có thể mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của pháp luật.

4.3. Công ty tiến hành tất cả các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua các tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà Công ty mở tài khoản.

5. Công ty phải lập bản báo cáo tài chính hàng năm theo quy định của pháp luật cũng như các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và báo cáo phải được kiểm toán theo quy định tại Điều 59 Điều lệ này. Trong thời hạn theo quy

định của pháp luật kể từ khi kết thúc mỗi năm tài chính, Công ty phải nộp báo cáo tài chính hàng năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua cho cơ quan thuế có thẩm quyền, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán (trong trường hợp Công ty đã niêm yết), cơ quan đăng ký kinh doanh và các cơ quan nhà nước theo quy định.

6. Báo cáo tài chính năm phải bao gồm báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình về lãi và lỗ của công ty trong năm tài chính và bản cân đối kế toán phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình các hoạt động của công ty cho đến thời điểm lập báo cáo, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính.

7. Các báo cáo tài chính được kiểm toán, báo cáo quý và sáu tháng của công ty phải được công bố trên website của Công ty.

Điều 59. Kiểm toán và kiểm tra Công ty

1. Kiểm toán

1. Đại hội đồng cổ đông thường niên chỉ định một công ty kiểm toán độc lập hoặc thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập thuộc Danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng và ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thỏa thuận với Hội đồng quản trị. Công ty phải chuẩn bị và gửi báo cáo tài chính năm cho công ty kiểm toán độc lập sau khi kết thúc năm tài chính.

1.1. Trong trường hợp cần thiết, Hội đồng quản trị có thể chỉ định một công ty kiểm toán độc lập theo quy định của pháp luật để tiến hành các hoạt động kiểm toán theo những điều khoản và điều kiện thỏa thuận giữa công ty kiểm toán đó và Hội đồng quản trị.

1.2. Công ty kiểm toán độc lập được chỉ định sẽ kiểm tra, xác định và trên cơ sở báo cáo tài chính năm của Công ty, báo cáo Hội đồng quản trị trong vòng sáu mươi ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Bản sao của Báo cáo kiểm toán được đính kèm báo cáo tài chính năm của Công ty

2. Quyền thẩm tra cuối cùng

Công ty chịu sự thẩm tra cuối cùng trước pháp luật. Sự thẩm tra này bao gồm việc thẩm tra các báo cáo và quyết toán tài chính hàng năm, thuế và các

khoản phải nộp Nhà nước, báo cáo về tình hình hoạt động của Công ty. Việc thẩm tra này sẽ được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Kiểm toán viên độc lập thực hiện việc kiểm toán Công ty được phép tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến cuộc họp Đại hội đồng cổ đông mà các cổ đông được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại đại hội về các vấn đề có liên quan đến việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty.

Điều 60. Phân phối lợi nhuận

1. Việc trích lập các quỹ

1.1. Các quỹ của Công ty gồm:

- Quỹ đầu tư phát triển;
- Quỹ khen thưởng phúc lợi;
- Quỹ khen thưởng Ban điều hành;
- Các quỹ khác theo quy định hiện hành của Nhà nước

1.2. Việc trích lập các quỹ được thực hiện theo quy định của pháp luật do Đại hội đồng cổ đông quyết định trên cơ sở phương án đề xuất của Hội đồng quản trị.

2. Trả cổ tức:

2.1. Theo quy định và quyết định của Đại hội đồng cổ đông, cổ tức sẽ được công bố và chi trả từ lãi ròng của Công ty nhưng không được vượt quá mức do Hội đồng quản trị đề xuất sau khi đã tham vấn các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông.

2.2. Hội đồng quản trị phải lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất ba mươi ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo trả cổ tức phải được gửi đến tất cả cổ đông chậm nhất mười lăm ngày trước khi thực hiện trả cổ tức. Thông báo phải ghi rõ tên Công ty, tên, địa chỉ của cổ đông, số cổ phần từng loại của cổ đông, mức cổ tức đối với từng cổ phần và tổng số cổ tức mà cổ đông đó được nhận, thời điểm và phương thức trả cổ tức.

2.3. Cổ tức có thể được thanh toán bằng tiền mặt, séc, lệnh trả tiền chuyển qua đường bưu điện tới địa chỉ đã đăng ký của cổ đông, chuyển khoản ngân hàng và các hình thức khác được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận. Trường hợp Công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp mà cổ đông đó không nhận được tiền, Công ty không phải chịu

trách nhiệm về khoản tiền Công ty đã chuyển cho cổ đông này. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán có thể được tiến hành thông qua công ty chứng khoán hoặc Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.4. Trên cơ sở chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị có thể tuyên bố việc chi trả cổ tức bằng các cổ phần phổ thông phát hành mới hay cổ phiếu quỹ của Công ty để phục vụ cho mục đích đầu tư và phát triển của công ty.

2.5. Cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông và thời điểm trả cổ tức, thì người chuyển nhượng là người được nhận cổ tức.

Điều 51. Giải quyết tranh chấp nội bộ

1. Nguyên tắc giải quyết tranh chấp nội bộ sẽ được quy định tại các quy chế nội bộ. Hội đồng quản trị có quyền quyết định cuối cùng đối với các vấn đề thuộc phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị và của các cán bộ quản lý, kể cả đối với các vấn đề thuộc thẩm quyền của Giám đốc. Đại hội đồng cổ đông có quyền quyết định cuối cùng đối với các vấn đề thuộc phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của Đại hội đồng cổ đông.

2. Tất cả các bên phải nỗ lực giải quyết mâu thuẫn bằng đàm phán, hòa giải theo các quy chế nội bộ. Các thủ tục giải quyết tranh chấp do Công ty quy định phải được áp dụng trước khi yêu cầu trọng tài hoặc tòa án giải quyết.

3. Chi phí liên quan đến việc giải quyết tranh chấp nội bộ theo thủ tục mà Công ty quy định trong quy chế nội bộ sẽ do Công ty chịu.

4. Chi phí giải quyết tranh chấp nội bộ của Công ty theo thủ tục tòa án và trọng tài sẽ do bên thua trong vụ việc đó chịu.

Điều 52. Công nhân viên và Công đoàn

Theo quy định của pháp luật và với sự phê chuẩn của Hội đồng quản trị, Giám đốc phải ban hành quy định liên quan đến tuyển dụng lao động, buộc thôi việc, lương bổng, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng, xử phạt đối với các nhân viên của Công ty cũng như những vấn đề liên quan đến quan hệ của Công ty với tổ chức công đoàn.

CHƯƠNG V

GIẢI THỂ, PHÁ SẢN, TỔ CHỨC LẠI CÔNG TY

Điều 53. Giải thể công ty

1. Công ty giải thể trong các trường hợp sau:

1.1. Khi kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong Điều lệ mà không có quyết định gia hạn;

1.2. Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

1.3. Công ty không đủ số cổ đông tối thiểu là ba người trong thời gian sáu tháng liên tục;

1.4. Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

2. Việc giải thể Công ty trước thời hạn (kể cả thời hạn đã gia hạn) do Đại hội đồng cổ đông quyết định, Hội đồng quản trị thực hiện. Quyết định giải thể này phải được thông báo hoặc phải được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền (nếu bắt buộc) theo quy định.

Điều 64. Thanh lý công ty

1. Ít nhất sáu tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động hoặc sau khi có quyết định giải thể Công ty, Hội đồng quản trị phải thành lập Ban thanh lý Công ty bao gồm ba thành viên, trong đó hai thành viên do Đại hội đồng cổ đông chỉ định trong số các nhân viên của Công ty hoặc người bên ngoài Công ty và một thành viên do Hội đồng quản trị chỉ định từ công ty kiểm toán độc lập. Ban thanh lý phải chuẩn bị quy chế hoạt động của Ban.

2. Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày được thành lập và bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm báo cáo đó, ban thanh lý sẽ thay mặt cho Công ty trong tất cả các công việc liên quan đến việc thanh lý Công ty trước bên thứ ba, tòa án và các cơ quan hành chính.

3. Tiền thu được từ việc thanh lý Công ty sẽ được thanh toán theo trình tự sau:

3.1. Các chi phí thanh lý Công ty;

3.2. Tiền lương, chi phí bảo hiểm cho cán bộ và nhân viên của Công ty;

3.3. Các khoản thuế và phí mà Công ty phải trả cho Nhà nước;

3.4. Các khoản nợ;

3.5. Các trách nhiệm khác của Công ty;

3.6. Khoản còn lại sau khi đã thanh toán các khoản theo quy định từ Điểm 3.1 đến Điểm 3.5 khoản 2 Điều này sẽ được chia cho các cổ đông theo tỷ lệ sở hữu cổ phần của họ.

Điều 65. Phá sản

Việc phá sản Công ty sẽ được giải quyết theo các quy định của pháp luật.

Điều 66. Tổ chức lại Công ty

Việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi Công ty do Đại hội đồng cổ đông quyết định và được thực hiện theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG VI ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 67. Sửa đổi, bổ sung Điều lệ

1. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

2. Bất kỳ điều khoản nào không được quy định trong Điều lệ này sẽ được thực hiện theo các quy định pháp luật liên quan của Việt Nam và thông lệ quốc tế.

3. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công ty

Điều 68. Hiệu lực và chữ ký

1. Điều lệ này được Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ Phần Habeco - Hải Phòng thông qua ngày ... tháng ... năm 2018, thay thế cho điều lệ cho điều lệ cũ đã được ban hành và chính thức có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm 2017.

2. Điều lệ này gồm 06 chương, 68 điều, được lập thành 10 bản có giá trị pháp lý ngang nhau, trong đó: 06 bản đăng ký tại các cơ quan quản lý của Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật, 04 lưu trữ tại Công ty.

3. Các bản trích, bản sao Điều lệ này phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc ít nhất hai thành viên Hội đồng quản trị và đóng dấu mới có giá trị.

4. Chữ ký của người đại diện theo pháp luật:

Người đại diện theo pháp luật